

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả “Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17/02/2022 của Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 401-NQ-TU ngày 03/04/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 05/4/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Kế hoạch số 148/UBND-TH ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh về thực hiện quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 290/TTr-SNN, ngày 28/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả “Rà soát, cập nhật, chỉnh sửa bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh bắc giang” với những nội dung chủ yếu sau:

I. XÁC ĐỊNH CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG, CHUYÊN CANH CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC, ĐẶC TRƯNG; CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, ĐẾN NĂM 2030

1. Trồng trọt

1.1. Vùng sản xuất lúa tập trung

a) *Đối với đất 2 lúa cần bảo vệ*: Diện tích đất chuyên trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt là 36.555 ha, giảm 5.635 ha so với diện tích quy hoạch đã được phê duyệt. Vùng sản xuất lúa tập trung đến năm 2030, chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (7.270ha), Hiệp Hòa (6.072ha), Lạng Giang (6.000ha), Tân Yên (5.000ha), Yên Dũng (4.228ha ; Việt Yên (3.256ha).

(Chi tiết xem phụ lục 1 kèm theo)

b) *Vùng sản xuất lúa tập trung (vùng có diện tích tối thiểu 50ha)*: Xác định 139 vùng sản xuất lúa tập trung trên địa bàn tỉnh, với tổng diện tích 18.446 ha, chiếm 50,5% diện tích đất sản xuất lúa 2 vụ bảo vệ nghiêm ngặt của tỉnh, giảm 12 vùng với quy mô 3.256 ha, cụ thể:

- Huyện Lục Nam: Có 23 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích là 5.512 ha, chiếm 75,8% diện tích trồng lúa 2 vụ bảo vệ nghiêm ngặt tăng 1 vùng (trong đó: giảm 1 vùng tại xã Yên Sơn, bổ sung 2 vùng tại xã Trường Sơn và thị trấn Phương Sơn); toàn huyện giảm 995 ha.

- Huyện Hiệp Hòa: Có 40 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích 4.781 ha, chiếm 78,7% diện tích trồng lúa 2 vụ bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030; giảm 2 vùng (tại xã Lương Phong, Đuan Bái); toàn huyện giảm 353 ha.

- Huyện Yên Dũng: Có 23 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích 3.099 ha, chiếm 73,3% diện tích trồng lúa 2 vụ bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030; giảm 2 vùng (tại xã Tư Mại và thị trấn Tân An); toàn huyện giảm 635 ha.

- Huyện Tân Yên: Có 23 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích là 1.817 ha, chiếm 36,3% diện tích trồng lúa 2 vụ bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030; giảm 7 vùng tại các xã: Việt Lập, Ngọc Lý, Ngọc Thiện, Quang Tiến, Đại Hóa và thị trấn Nhã Nam; toàn huyện giảm 553 ha.

- Huyện Việt Yên: Có 14 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích 1.241 ha, chiếm 38,1% diện tích trồng lúa 2 vụ bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030; giảm 2 vùng tại xã Tiên Sơn và Vân Hà; toàn huyện giảm 650 ha.

- Huyện Yên Thế: Duy trì 4 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích là 830 ha, chiếm 38,1% diện tích đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030; giảm 20 ha.

- Huyện Sơn Động: Có 4 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích 646 ha, chiếm 47,2% diện tích trồng lúa 2 vụ bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030; giảm 12 ha.

- Huyện Lạng Giang: Có 8 vùng sản xuất lúa tập trung, với diện tích 520 ha, chiếm 8,0% diện tích trồng lúa 2 vụ bảo vệ nghiêm ngặt; giảm 38 ha.

(Chi tiết xem phụ lục 2 kèm theo)

1.2. Vùng sản xuất rau tập trung

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 78 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích 7.254 ha, trong đó có 23 vùng sản xuất rau thuộc vùng NNUDCNC; tăng thêm 1 vùng, tổng diện tích giảm 533 ha, cụ thể:

- Huyện Lục Nam: Có 13 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích là 2.963 ha, tại các xã: Đông Phú, Đông Hưng, Tam Di, Bảo Đài, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Chu Điện, Khám Lạng, Bắc Lũng, Huyện Sơn, Nghĩa Phương, Yên Sơn...; giảm 3 vùng tại thị trấn Đồi Ngô, xã Yên Sơn và Lan Mẫu, bổ sung 1 vùng tại xã Cẩm Lý, giảm 684 ha.

- Huyện Sơn Động: Có 5 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích 213 ha, tại các xã: An Bá, Vĩnh An, Thị trấn An Châu, Lê Viễn, Vân Sơn và An Lạc; trong đó bổ sung 2 vùng tại xã Lê Viễn, Vân Sơn và An Lạc, tăng 104 ha.

- Huyện Yên Thế: Có 7 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích là 314 ha, tại các xã: Tân Hiệp, Tiến Thắng, An Thượng, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, Hồng Kỳ, Canh Nậu; không thay đổi so với Quy hoạch đã được phê duyệt.

- Huyện Hiệp Hòa: Có 15 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích 1.098 ha, tại các xã: Hoàng Thanh, Lương Phong, Ngọc Sơn, Hoàng Lương, Danh Thắng, Đoan Bái, Đông Lỗ, Quang Minh, Xuân Cẩm, Hương Lâm, Thường Thắng, Hợp Thịnh, Mai Đình, Mai Trung, Hoàng Vân; không thay đổi so với Quy hoạch đã được phê duyệt.

- Huyện Lạng Giang: Có 7 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích 610 ha, tại các xã: Quang Thịnh, Hương Lạc, Mỹ Thái, Tân Thanh, Hương Sơn, Thị trấn Kép, Thị trấn Vôi, giảm 31 ha.

- Huyện Tân Yên: Có 12 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích là 615 ha, tại các xã: Liên Chung, Ngọc Lý, Quế Nham, Cao Xá, Lam Cốt, Phúc Sơn, Tân Trung, Quang Tiến, Đại Hóa, Lan Giới, Ngọc Vân; bổ sung 1 vùng tại xã Ngọc Vân.

- Huyện Việt Yên: Có 9 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích 294 ha, tại các xã: Việt Tiến, Thượng Lan, Hương Mai, Nghĩa Trung, Minh Đức, Tụ Lạn, Trung Sơn, Quảng Minh, Ninh Sơn, giảm 2 vùng tại Thị trấn Nénh, Thị trấn Bích Động; toàn huyện giảm 62 ha.

- Huyện Yên Dũng: Có 10 vùng sản xuất rau tập trung, với diện tích 1.147 ha, tại các xã: Tiến Dũng, Đức Giang, Xuân Phú, Trí Yên, Tư Mại, Cảnh Thụy, Đồng Phúc, Đồng Việt. Trong đó, bổ sung 2 vùng tại xã Lãng Sơn và Quỳnh Sơn. Tổng diện tích tăng 70 ha.

(Chi tiết xem phụ lục 3 kèm theo).

1.3. Vùng sản xuất lạc tập trung

Trên địa bàn xác định 8 vùng sản xuất lạc tập trung, với diện tích 1.460 ha, giảm 458 ha, cụ thể:

- Huyện Lục Nam: Duy trì 1 vùng tại xã Cẩm Lý, với diện tích 62 ha.

- Huyện Yên Thế: Xác định 3 vùng với diện tích 790 ha, tại xã Phồn Xương, Đồng Lạc, Tân Sơn, Tam Hiệp, Tam Tiên, Đồng Vương, Tân Hiệp, An Thắng và Tiến Thắng; không điều chỉnh.

- Huyện Hiệp Hòa: Xác định 2 vùng sản xuất lạc tập trung, với diện tích 404 ha, trên địa bàn các xã Lương Phong, Ngọc Sơn, Danh Thắng, Thường Thắng và Hùng Sơn, giảm 46 ha.

- Huyện Tân Yên: Xác định có 2 vùng sản xuất lạc tập trung, với diện tích 204 ha, trên địa bàn các xã: Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Song Vân, Lam Cốt, Ngọc Vân, giảm 1 vùng tại các xã Liên Sơn, Phúc Hòa và Thị trấn Cao Thượng; tổng diện tích giảm 412 ha.

(Chi tiết xem phụ lục 4 kèm theo)

1.4. Vùng sản xuất cây ăn quả tập trung

a. *Vùng sản xuất vải tập trung*: Trên địa bàn xác định 42 vùng sản xuất vải tập trung, với diện tích 21.186 ha trên địa bàn 5 huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế và Tân Yên; trong đó có 5 vùng NNUDCNC (Vải thiều CNC xã Giáp Sơn; Vải thiều CNC xã Hồng Giang; Vải thiều CNC xã Đông Phú, Tam Di; Vải thiều CNC xã Đông Hưng, Tiên Nha; Vải thiều CNC xã Phúc Hòa, Liên Sơn và Thị trấn Cao Thượng). Bổ sung 1 vùng và điều chỉnh diện tích ở huyện Lục Nam và Yên Thế cụ thể như sau:

- Huyện Lục Ngạn: Ôn định 26 vùng sản xuất vải tập trung, với diện tích 14.806 ha, trong đó vùng có diện tích nhỏ nhất ở xã Kim Sơn với 148 ha và vùng có diện tích lớn nhất ở xã Quý Sơn với diện tích 2.102 ha.

- Huyện Lục Nam: Xác định 5 vùng sản xuất vải tập trung, với diện tích 3.210 ha, trên địa bàn các xã Đông Phú, Tam Di, Đông Hưng, Tiên Nha, Bình Sơn, Vô Tranh và Nghĩa Phương; giảm 183 ha chủ yếu tại xã Tiên Nha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

- Huyện Sơn Động: Xác định 2 vùng sản xuất vải tập trung, với diện tích 600ha, trên địa bàn các xã Đại Sơn, Phúc Sơn, Giáo Liêm, Cẩm Đàn, Yên Định và Tuấn Đạo, không điều chỉnh quy hoạch.

- Huyện Yên Thế: Xác định 5 vùng sản xuất vải tập trung, với diện tích 1.500 ha, trên địa bàn các xã Đồng Tâm, Hồng Kỳ, Phồn Xương, Tân Hiệp, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, Tiến Thắng, An Thượng, Tam Hiệp, Tam Tiến và bổ sung 1 vùng tại xã Đồng Huru, Đông Sơn; diện tích tăng 150 ha.

- Huyện Tân Yên: Có 3 vùng sản xuất vải tập trung với tổng diện tích 1.020 ha, trong đó vùng 1 (750ha) gồm các xã Phúc Hòa, Liên Sơn và Thị trấn Cao Thượng, được xác định là vùng sản xuất vải sớm UDNNCNC của tỉnh.

(Chi tiết xem phụ lục 5 kèm theo)

b. *Vùng sản xuất cam tập trung*: Trên địa bàn không điều chỉnh và ổn định 9 vùng sản xuất cam tập trung, với diện tích 2.750 ha, trong đó có 4 vùng thuộc vùng NNUDCNC (Vùng cam UDCNC Tân Mộc; Vùng cam UDCNC Thanh Hải, Hồng Giang, Thị trấn Chũ; Vùng cam UDCNC Tân Quang huyện Lục Ngạn; Vùng cam UDCNC Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn huyện Lục Nam). Cụ thể:

- Huyện Lục Ngạn: Xác định có 6 vùng sản xuất cam tập trung, với diện tích 2.100 ha, trên địa bàn các xã Tân Mộc, Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương, Thanh Hải, Hồng Giang, Thị trấn Chũ, Kiên Thành, Trù Hựu, Phượng Sơn, Quý Sơn và Tân Quang.

- Huyện Lục Nam: Xác định có 3 vùng sản xuất cam tập trung, với diện tích 650 ha, trên địa bàn các xã Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn, Vô Tranh, Nghĩa Phương, Đông Hưng, Đông Phú và Tam Dị.

(Chi tiết xem phụ lục 6 kèm theo)

c. *Vùng sản xuất bưởi tập trung*: Xác định 16 vùng sản xuất bưởi tập trung, với diện tích 4.052 ha, trên địa bàn 6 huyện. Cụ thể điều chỉnh như sau:

- Huyện Lục Ngạn: Xác định 5 vùng sản xuất bưởi tập trung, với diện tích 1.490ha, ở các xã Tân Mộc, Mỹ An, Quý Sơn, Phượng Sơn, Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành. Trong đó bổ sung 2 vùng tại các xã: Tân Lập, Nam Dương, Đồng Cốc, Tân Quang, Hồng Giang.

- Huyện Lục Nam: Xác định có 3 vùng sản xuất bưởi tập trung, với diện tích 942 ha, ở các xã Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn, Vô Tranh, Nghĩa Phương, Đông Hưng, Đông Phú và Tam Dị.

- Huyện Yên Thế: Xác định có 3 vùng sản xuất bưởi tập trung, với diện tích 450 ha, ở các xã Tiên Thắng, An Thượng, Tam Hiệp, Tân Hiệp, Thị trấn Phồn Xương, Đồng Kỳ, Đồng Lạc, Đồng Tâm, Đồng Vương, Hương Vĩ, Đông Sơn, Đồng Hưu; giảm 2 vùng do điều chỉnh ghép vùng và diện tích toàn huyện giảm 420 ha.

- Huyện Hiệp Hòa: Xác định có 2 vùng sản xuất bưởi tập trung, với diện tích 600 ha, ở các xã Lương Phong, Đoan Bái, Ngọc Sơn, Hùng Sơn, Danh Thắng, Thường Thắng; giảm 100 ha tại vùng Xã Lương Phong, Đoan Bái, Ngọc Sơn, Hoàng An.

- Huyện Tân Yên: Xác định có 2 vùng sản xuất bưởi tập trung, với diện tích 270 ha, ở các xã An Dương, Cao Xá, Ngọc Châu, Phúc Hòa, Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc và Lan Giới.

- Huyện Lạng Giang: Xác định có 1 vùng sản xuất bưởi tập trung, với diện tích 300 ha, ở các xã Quang Thịnh, Hương Sơn, Tiên Lục và Tân Thanh; không điều chỉnh quy hoạch.

(Chi tiết xem phụ lục 7 kèm theo)

d. *Cây ăn quả khác*: Xác định các loại cây nhãn, na, dứa, ổi, táo, vú sữa là sản phẩm đặc trưng và tiềm năng. Kết quả đã xác định được 15 vùng sản xuất tập trung, với diện tích 5.460 ha; trong đó bổ sung 5 vùng tại huyện Lục Ngạn (03 vùng táo, 02 vùng ổi) và điều chỉnh quy mô tại 02 vùng của huyện Lục Nam; Cụ thể như sau:

- Huyện Lục Ngạn: Có 07 vùng sản xuất cây ăn quả khác tập trung, trong đó 02 vùng nhãn tập trung, với diện tích 800 ha ở Kiên Thành, Thanh Hải, Quý Sơn, Trù Hựu

với diện tích 500 ha và vùng Biên Sơn, Hồng Giang, Giáp Sơn, Phì Điền với diện tích 300 ha. Bổ sung 3 vùng táo với 650ha tại các xã: Biền Động, Tân Hoa, Kim Sơn, Phú Nhuận, Phi Điền, Giáp Sơn, Tân Quang, Hồng Giang, Đồng Cốc, Tân Lập và Đèo Gia; 02 vùng ổi khoảng 400 ha tại xã: Phượng Sơn, Quý Sơn, Thiên Lao, Thiên Thành, Tân Lập, Nam Dương, Tân Mộc, Mỹ An, Tân Quang.

- Huyện Lục Nam: Có 5 vùng sản xuất tập trung, với diện tích 2.900 ha; trong đó: 01 vùng sản xuất Nhãn tập trung với diện tích 750 ha, tại các xã Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn, Đan Hội; 03 vùng sản xuất Na với diện tích 1.700 ha tại các xã Nghĩa Phương, Huyền Sơn, Đông Phú và Cương Sơn; 01 vùng sản xuất Dứa tập trung với diện tích 450 ha, ở xã Tam Dị, Bảo Sơn.

- Huyện Yên Thế: Xác định có 02 vùng sản xuất tập trung sản xuất Nhãn với diện tích 300 ha; vùng 1 tại các xã Đồng Kỳ, Đồng Tâm, Đồng Lạc, Đông Sơn, Tân Sỏi với diện tích 200 ha; vùng 2 tại các xã An Thượng, Tâm Hiệp, Thị trấn Phồn Xương với diện tích 100 ha.

- Huyện Tân Yên: Xác định có 4 vùng sản xuất tập trung, với diện tích 410ha theo Quy hoạch đã phê duyệt; trong đó:

+ Ôi Lê Tân Yên: 02 vùng, với diện tích 170 ha: Vùng 1: Thị trấn Cao Thượng (TDP Hòa Sơn, Tân Lập), Hợp Đức (Thôn Hòa Minh, Quất, Trung), Phúc Hòa (Lân Thịnh); vùng 2: An Dương (Tân Lập, Đèo, Đồng Mai), Lan Giới (Chính Lan, Đồn Hậu, Bãi Trại), Tân Trung (Trong, Thị, Ân Trù).

+ Nhãn: 01 vùng, với diện tích 180 ha, ở Phúc Hòa (Phúc Lễ, Lân Thịnh), Liên Sơn (Trần Sơn, Dương Sơn, Chiềng), Tân Trung (Ân Trù, Lục Hạ), An Dương (Đồng Mai, Dụn, Gạc).

- Vú Sữa: 1 vùng, với diện tích 60 ha, ở các thôn Hợp Đức (Cửa Sông, Hòa Minh), Việt Lập (Um Ngò, Hàng Com, Nguyễn), Liên Chung (Sầu, Bến), Việt Ngọc (Việt Hùng, An Lạc).

(Chi tiết xem phụ lục 8 kèm theo)

1.5. Cây dược liệu

- Xác định 15 vùng sản xuất dược liệu xanh, dưới tán rừng, trong đó: Huyện Lục Nam 3 vùng, diện tích dự kiến 500 ha (bổ sung 1 vùng với diện tích 100 ha tại xã Tam Dị, Bảo Sơn, Đông Phú); huyện Sơn Động 4 vùng, với diện tích khoảng 600 ha (diện tích tăng thêm là 200 ha); Yên Thế 4 vùng (tách từ 2 vùng), tổng diện tích 600 ha (tăng 150 ha); Lạng Giang bổ sung 1 vùng ở xã Hương Sơn, diện tích 50 ha; Lục Ngạn 01 vùng 50 ha; Tân Yên bổ sung 2 vùng, 1 vùng sản xuất sâm nam núi Dành, quy mô 175 ha tại xã Liên Chung và vùng sản xuất dược liệu tại xã Tân Trung quy mô 15 ha.

- Ngoài ra cần mở rộng và xây dựng vườn cây dược liệu gia đình trên địa bàn các huyện có tiềm năng phát triển, từ 30 - 50 ha để bảo tồn và phát triển những loại gen, giống cây dược liệu đến năm 2030.

- Sản phẩm dược liệu bao gồm: Ba kích, đinh lăng, củ mài, hòe, hương nhu trắng, ích mẫu, nghệ vàng, cà gai leo...

1.6. Hoa, cây cảnh và các loại cây sản phẩm đặc trưng khác

- Hoa cây cảnh: Xác định phát triển 3 vùng tập trung: 2 vùng tại Thành phố Bắc Giang (Xã Đình Trì với diện tích 20 ha, Xã Song Mai với diện tích 10ha) và 01 vùng ở Lạng Giang tại Thôn Then, Mỹ, Tân Đông xã Thái Đào với diện tích 30 ha (giảm 16ha).

- Chè: Là sản phẩm đặc trưng, chủ yếu tập trung tại huyện Yên Thế, dự kiến đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có vùng sản xuất tập trung tại các xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, huyện Yên Thế, với diện tích dự kiến 450 ha, giảm 50 ha so với quy hoạch được phê duyệt.

(Chi tiết xem phụ lục 9 kèm theo)

2. Chăn nuôi tập trung

2.1. Xác định các vùng chăn nuôi lợn tập trung: Đến năm 2030, xác định trên địa bàn tỉnh ổn định 21 vùng chăn nuôi lợn tập trung (Lục Ngạn 2 vùng; Lục Nam 3 vùng; Sơn Động 1 vùng; Yên Thế 3 vùng; Hiệp Hòa 2 vùng; Lạng Giang 4 vùng; Tân Yên 3 vùng; Việt Yên 1 vùng và Yên Dũng 2 vùng), với đầu con dự kiến đạt 1,59 triệu con, chiếm 64% tổng đàn vào năm 2030¹. Số đầu con tăng thêm 90.000, trong đó huyện Lục Nam tăng 120.000 con, huyện Việt Yên giảm 30.000 con.

(Chi tiết xem phụ lục 10 kèm theo)

2.2. Xác định các vùng chăn nuôi gà tập trung: Đến năm 2030, xác định trên địa bàn tỉnh có 33 vùng chăn nuôi gà tập trung (Lục Ngạn 5 vùng; Lục Nam 4 vùng; Sơn Động 4 vùng; Yên Thế 4 vùng; Hiệp Hòa 3 vùng; Lạng Giang 4 vùng; Tân Yên 4 vùng; Việt Yên 2 vùng và Yên Dũng 3 vùng); với đầu con dự kiến đạt 24,58 triệu con, tăng 1,06 triệu con so với quy hoạch đã phê duyệt, chiếm 82% tổng đàn vào năm 2030²; trong đó bổ sung 2 vùng tại huyện Lục Nam, Sơn Động và điều chỉnh quy mô các vùng tại các huyện Lục Nam, Yên Thế và Tân Yên.

(Chi tiết xem phụ lục 11 kèm theo)

2.3. Xác định các vùng chăn nuôi trâu, bò tập trung

Đến năm 2030, xác định trên địa bàn tỉnh có 23 vùng chăn nuôi trâu, bò tập trung (Lục Ngạn 2 vùng; Lục Nam 3 vùng; Sơn Động 4 vùng; Yên Thế 3 vùng; Hiệp Hòa 1 vùng; Lạng Giang 3 vùng; Tân Yên 3 vùng; Việt Yên 2 vùng và Yên Dũng 2 vùng), với quy mô tổng đàn 101.200 con. Trong đó:

- Trâu 32.600 con tăng 6.700 con, do tăng 2 vùng chăn nuôi trâu tập trung tại huyện Lục Nam (xã Yên Sơn, Bắc Lũng, Khám Lạng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội) và Sơn Động (xã Vĩnh An, Lê Viễn, An Bá);

- Bò 75.100 con giảm 200 con do bổ sung 1300 con tại 2 vùng (huyện Lục Nam 1000 con, huyện Sơn Động 300 con) và giảm 1500 con tại 2 vùng của huyện Việt Yên.

(Chi tiết xem phụ lục 12 kèm theo)

¹ Năm 2030 dự kiến tổng đàn lợn đạt 2,5 triệu con

² Năm 2030 dự kiến tổng đàn gà đạt 30 triệu con.

2.5. Xác định các vùng chăn nuôi dê tập trung: Đến năm 2030, xác định trên địa bàn tỉnh có 18 vùng chăn nuôi dê tập trung (Lục Ngạn 04 vùng; Lục Nam 02 vùng; Sơn Động 03 vùng; Yên Thế 02 vùng; Hiệp Hòa 01 vùng; Lạng Giang 01 vùng; Tân Yên 02 vùng; và Yên Dũng 03 vùng), với số đầu con dự kiến đạt 50.900 con, tăng 8.800 con do bổ sung 02 vùng, 01 vùng tại các xã Phượng Sơn, Quý Sơn (Lục Ngạn); 01 vùng tại xã An Dương (Tân Yên) và tăng quy mô của vùng Lan Giới (Tân Yên) thêm 3.800 con.

(Chi tiết xem phụ lục 13 kèm theo)

2.4. Xác định các vùng ngựa tập trung (bổ sung): Đến năm 2030, xác định trên địa bàn tỉnh có 4 vùng chăn nuôi ngựa tập trung với 11.500 con; trong đó huyện Lục Ngạn 03 vùng (7.500 con), huyện Huyện Hiệp Hòa 01 vùng (4.000 con).

(Chi tiết xem phụ lục 14 kèm theo)

2.6. Xác định các vùng nuôi ong tập trung: Đến năm 2030, xác định trên địa bàn tỉnh có 12 vùng nuôi ong tập trung (Lục Ngạn 04 vùng; Lục Nam 02 vùng; Sơn Động 04 vùng; Yên Thế 02 vùng). Đến năm 2030 quy mô đàn ong tại các vùng tập trung đạt 124.000 đàn, tăng 8.500 đàn do bổ sung 01 vùng tại huyện Sơn Động với 6.000 đàn tại xã Cẩm Đàn, Giáo Liên, Đại Sơn, Phúc Sơn, điều chỉnh tăng quy mô tại 02 vùng của huyện Yên Thế thêm 2.500 đàn và điều chỉnh tách thêm 01 vùng tại huyện Lục Nam.

(Chi tiết xem phụ lục 15 kèm theo)

3. Thủy sản

Đến năm 2030 xác định trên địa bàn tỉnh có 36 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, với diện tích 1.796 ha; giảm 1 vùng và tổng diện tích giảm 239 ha. Cụ thể:

- Thành phố Bắc Giang: Xác định 01 vùng nuôi trồng thủy sản Song Mai, với diện tích 30 ha; loại khỏi quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Đa Mai 30 ha do bị chôn lấp với định hướng phát triển đô thị.

- Huyện Lục Nam: 3 vùng, với diện tích 230 ha, tại các xã: Đan Hội, Cẩm Lý, Bắc Lũng; giảm 2 vùng tại Vũ Xá và Yên Sơn với diện tích 150 ha.

- Huyện Yên Thế: Duy trì 3 vùng, với diện tích 290 ha (giảm 10ha), tại các xã: An Thượng, Tiến Thắng, Tân Hiệp và 3 vùng nuôi thủy sản lồng bè Hồ Cầu Rễ, Hồ Ngạc Hai và Hồ Cầu Cài.

- Huyện Hiệp Hòa: Ổn định 4 vùng, với diện tích 195 ha, tại các xã: Đông Lỗ, Thái Sơn, Hoàng Lương, Hợp Thịnh.

- Huyện Lạng Giang: Ổn định 3 vùng, với diện tích 90 ha, tại các xã: Đại Lâm, Thái Đào, Mỹ Thái.

- Huyện Tân Yên: Xác định 8 vùng, với diện tích 381 ha, tại các xã: Việt Lập, Hợp Đức, An Dương, Ngọc Châu, Liên Chung, Quế Nham, Cao Thượng; bổ sung 1 vùng tại xã Ngọc Thiện 30 ha, tuy nhiên tổng diện tích giảm 79 ha do giảm diện tích tại một số vùng tại các xã: Việt Lập, Liên Chung, Quế Nham và Hợp Đức.

- Huyện Việt Yên: Duy trì 5 vùng, với diện tích 350 ha, tại các xã: Nghĩa Trung, Việt Tiến, Minh Đức, Thượng Lan, Trung Sơn.

- Huyện Yên Dũng: 06 vùng, với diện tích 230ha, tại các xã: Đồng Việt, Xuân Phú, Lão Hộ, Đức Giang, Đồng Phúc; tăng 01 vùng tại xã Đồng Việt 30ha.

(Chi tiết xem phụ lục 16 kèm theo)

4. Lâm nghiệp

Đến năm 2030 xác định trên địa bàn tỉnh có 14 vùng sản xuất gỗ nguyên liệu tại 65 xã, với diện tích khoảng 80.000 ha, tập trung tại 04 huyện: Sơn Động khoảng 28.000 ha, Lục Ngạn khoảng 24.600 ha, Lục Nam khoảng 14.400 ha và Yên Thế khoảng 13.000 ha; số vùng và quy mô diện tích không đổi, cụ thể như sau:

- Huyện Sơn Động 04 vùng gồm 17 xã (Vùng 1, gồm 07 xã, thị trấn: An Bá, An Châu, An Lạc, Vĩnh An, Hữu Sản, Lê Viễn, Vân Sơn; Vùng 2, gồm 05 xã: Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Phúc Sơn, Đại Sơn, Yên Định; Vùng 3, gồm 02 xã: Long Sơn, Dương Hưu; Vùng 4, gồm 03 xã, thị trấn: Thanh Luận, Tuấn Đạo, Tây Yên Tử).

- Huyện Lục Ngạn 04 vùng gồm 23 xã (Vùng 1, gồm 05 xã: Biên Động, Đồng Cốc, Kim Sơn, Phú Nhuận, Tân Hoa; Vùng 2, gồm 09 xã: Biên Sơn, Hộ Đáp, Kiên Lao, Kiên Thành, Phong Vân, Sơn Hải, Tân Sơn, Quý Sơn, Thanh Hải; Vùng 3, gồm 05 xã: Cẩm Sơn, Phong Minh, Phong Vân, Tân Sơn, Sa Lý; Vùng 4, gồm 04 xã: Đèo Gia, Nam Dương, Tân Lập, Tân Mộc).

- Huyện Lục Nam 03 vùng, gồm 13 xã (Vùng 1, gồm 04 xã: Bảo Sơn, Đông Hưng, Đông Phú, Tam Di; Vùng 2, gồm 06 xã: Bình Sơn, Lục Sơn, Nghĩa Phương, Trường Sơn, Trường Giang, Vô Tranh; Vùng 3, gồm 03 xã: Bắc Lũng, Cẩm Lý, Huyền Sơn).

- Huyện Yên Thế 03 vùng, gồm 12 xã (Vùng 1, gồm 04 xã: Hồng Kỳ, Đồng Hưu, Đông Sơn, Hương Vĩ; Vùng 2, gồm 04 xã: Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương; Vùng 3 gồm 4 xã: Tam Hiệp, Tam Tiến, Tân Hiệp, Tiến Thắng).

(Chi tiết xem phụ lục 17 kèm theo)

II. KẾT QUẢ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU BẢN ĐỒ SỐ HÓA VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG

1. Bộ bản đồ số hóa hiện trạng và định hướng vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh và của từng địa phương; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên phần mềm mã nguồn mở QGIS gồm các lớp thông tin:

- Bản đồ số hóa hiện trạng vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng gồm các lớp bản đồ (trồng trọt: vải, cam, bưởi, lúa, rau, lạc, cây ăn quả khác; chăn nuôi: lợn, gà, gia súc, dê, ong; rừng trồng sản xuất; thủy sản,..);

- Bản đồ số hóa định hướng vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng gồm các lớp bản đồ trồng trọt: vải, cam, bưởi, lúa, rau, lạc, cây ăn quả khác; chăn nuôi: lợn, gà, gia súc, dê, ong; rừng trồng sản xuất; thủy sản,..);

- Bản đồ Quy hoạch đất 2 lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt;

- Toàn bộ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng và các thông tin liên quan như tên vùng, quy mô, địa điểm, thuộc vùng ứng dụng công nghệ cao... được kết nối và thể hiện theo đơn vị hành chính đến cấp xã.

Bộ Bản đồ số hóa vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh được phân tách thành từng lớp cho sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, được đồng bộ hóa về định dạng, hệ quy chiếu, độ chính xác sẽ được tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu GIS chung của tỉnh, đảm bảo không bị chồng lấn với các quy hoạch của các ngành, lĩnh vực khác.

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

3. Bộ Bản đồ in, Bản đồ số hóa trên đĩa CD/USB.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 28/08/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kết quả xây dựng “Bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”;

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KT, KTN, TN, ĐT, TKCT;
- + Lưu: VT, NN Thăng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Phụ lục 1. Dự kiến diện tích đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt phân theo các huyện, thành phố đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

DVT: ha

STT	HUYỆN, TP	Quy hoạch đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt (QĐ 1733)		Quy hoạch đất 2 lúa theo Quy hoạch tỉnh (Quyết định 219/QĐ-TTg)	Kết quả rà soát đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt	
		Quy hoạch đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt	Quy hoạch vùng tập trung		Quy hoạch đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt	Quy hoạch vùng tập trung
1	TP Bắc Giang	250		505,3	-	-
2	Huyện Yên Thế	2.200	850	2.526,5	2.200	830
3	Huyện Tân Yên	6.000	2.370	5.463,9	5.000	1.817
4	Huyện Lạng Giang	6.050	558	6.180,1	6.000	520
5	Huyện Lục Nam	8.170	6.507	9.883,4	7.270	5.512
6	Huyện Lục Ngạn	1.160		3.309,2	1.160	-
7	Huyện Sơn Động	1.670	658	2.722,4	1.369	646
8	Huyện Yên Dũng	5.698	3.734	4.252,6	4.228	3.099
9	Huyện Việt Yên	4.200	1.891	3.515,2	3.256	1.241
10	Huyện Hiệp Hòa	6.792	5.134	6.663,8	6.072	4.781
	Cộng	42.190	21.702	45.022	36.555	18.446

Phụ lục 2: Kết quả rà soát các vùng sản xuất lúa tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
I	Huyện Lục Nam							
1	Đồng Cổ Cò, Đồng Ba Mẫu, Dộc Sên Trên, Xã Đan Hội	Lúa	Chủ lực	468	431	-37	Nuôi trồng thủy sản, cây lâu năm	Xã Đan Hội
2	Kiêu Đông, Kiêu Bắc, Giáp Sơn, Lịch Sơn, Quán Bông, Trại Giữa	Lúa	Chủ lực	235	215	-20	Quy hoạch khu dân cư Cẩm Lý	Xã Cẩm Lý
3	Hoàng Lạc, Vũ Trụ Làng, Dộc Đồng, Đồng Công	Lúa	Chủ lực	200	300	100	Điều chỉnh vùng	Xã Vũ Xá
4	Trại Cầu, Trảng Đồng, Trảng Làng, Trại 11, Nội Đình, Nội Chùa, Cổ Mân	Lúa	Chủ lực	584	0	-584	Khu CN Yên Sơn, Cảng Logistic	Xã Yên Sơn
5	Thôn Xuân Phú	Lúa	Chủ lực	100	89	-11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	Xã Bắc Lũng
6	Đào Lạng, Dầm Chùa (Bắc Lũng) Thôn Giếng, Thôn Là, Thôn Hạ, Thôn Bền (Khám Lạng)	Lúa	Chủ lực	577	470	-107	Cụm công nghiệp Khám Lạng, khu dân cư	Xã Bắc Lũng, Khám Lạng
7	Lan Hoa	Lúa	Chủ lực	100	80	-20	Điều chỉnh vùng	Xã Lan Mẫu
8	Trung An	Lúa	Chủ lực	81	81	-		Xã Lan Mẫu
9	Mẫu Sơn, Hà Mỹ	Lúa	Chủ lực	186	186	-		Xã Chu Điện
10	Đồng Mon, Đồng Sân	Lúa	Chủ lực	205	185	-20	Khu dân cư	Xã Chu Điện
11	Thôn Sen, Thôn Châu, Thôn Chăng, Đại Từ...	Lúa	Chủ lực	600	600	-		Xã Bảo Đài
12	Thôn Hòn Ngọc, Bắc Bình, Đông Thịnh, Phú Yên 2, Hồ Giẻ, Hà Phú...	Lúa	Chủ lực	600	600	-		Xã Tam Dị
13	Thôn Buộm, Thượng Lâm, thôn Hồ, thôn Già	Lúa	Chủ lực	300	250	-50	Khu dân cư	Xã Thanh Lâm

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
14	Yên Thiện, Tân Sơn, Tiên Do...	Lúa	Chủ lực	500	450	-50	Khu dân cư, hạ tầng	Xã Bảo Sơn
15	Tân Cầu, An Thịnh, An Đông, Độ Mới, Độ Làng, Độ Trại	Lúa	Chủ lực	402	350	-52	Cây lâu năm	Xã Cương Sơn
16	Nghè 2, Nghè 3, Đồng Bộc	Lúa	Chủ lực	93	100	7	Điều chỉnh vùng	Xã Tiên Nha
17	Thôn Đàng, Vàng Ngọc	Lúa	Chủ lực	100	70	-30	Khu dân cư	Xã Huyền Sơn
18	Lương Khoai, An Sơn	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Huyền Sơn
19	Kỳ Sơn, Phượng Hoàng, Cầu Gạo, Ninh Hải, Thôn Quỳnh	Lúa	Chủ lực	460	200	-260	Cây ăn quả	Xã Nghĩa Phương
20	Trại Mít	Lúa	Chủ lực	66	55	-11	Khu dân cư	Xã Đông Hưng
21	Thôn Ngoài, Thôn Va, Thôn Gấn, Cây Đa, Trại Va,	Lúa	Chủ lực	500	500	-		Xã Đông Phú
22	Hồ Dê	Lúa	Chủ lực	100	100	-		Xã Tam Dị
23	Thôn Chăm, Nhân Lý...	Lúa	Chủ lực	0	100	100	Bổ sung	Xã Trường Sơn
24	TDP Khiêu, Dốc, Kén	Lúa	Chủ lực	0	50	50	Bổ sung	TT. Phương Sơn
	Cộng: 23 vùng (vùng: giảm 1, tăng 2; diện tích: giảm)			6.507	5.512	-995		
II	Huyện Sơn Động							
1	Xã Giáo Liêm (Rèm, Việt Tiến), Cẩm Đàn (Thượng, Ao Giang, Góc Gạo); Đại Sơn (Trung Sơn, Tân Trung, Nam sơn), Xã Phúc Sơn (Thôn Mới)	Lúa	Chủ lực	83	65	-18	Khu dân cư	Xã Giáo Liêm Đại Sơn, Phúc Sơn
2	Xã Yên Định (Trại Chùa, Đồng Chu, Nhân Định, Tiên Lý), Tuấn Đạo (thôn Sầy, thôn Thùm, Am Hà)	Lúa	Chủ lực	100	105	5		Xã Yên Định, Tuấn Đạo

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
3	Xã Long Sơn (thôn Thượng, Hạ), Dương Hưu (Đồng Mạ, Thán, thôn Thoi, thôn Mực)	Lúa	Chủ lực	108	108	-		Xã Long Sơn, Dương Hưu
4	Xã An Bá (thôn An Bá, Hai, Lái), thị trấn An Châu (thôn Mỏ, Lừa) Vĩnh An (thôn: Chao, Hiệp Reo, Mai Hiên, Phú Hưng, Ao Bông, Đặng, Luông Doang), Lê Viễn (Lọ, Thanh Trà, thôn Thia-Tu Nim), Vân Sơn (thôn Phe, Nà Vàng, thôn Gà, thôn Khả), xã Hữu Sản (Dân 1, Dân 2, Sản 1, Sản 2)	Lúa	Chủ lực	367	368	1		Xã An Bá, thị trấn an Châu, Vĩnh An, Lê Viễn, An Lạc, Vân Sơn, Hữu Sản
	Cộng: 4 vùng (vùng: không đổi; diện tích: giảm)			658	646	-12		
III	Huyện Yên Thế							
1	Đông Kỳ (thôn Ngò 1, Ngò 2); Hồng Kỳ, Hương Vĩ	Lúa	Chủ lực	200	200	-		Đông Kỳ (thôn Ngò 1, Ngò 2); Hồng Kỳ, Hương Vĩ
2	Xã Tân Hiệp, Tiến Thắng, An Thượng	Lúa	Chủ lực	250	250	-		Xã Tân Hiệp, Tiến Thắng, An Thượng
3	Đông Hưu, Đông Sơn	Lúa	Chủ lực	150	150	-		Đông Hưu, Đông Sơn
4	Đông Vương, Đông Tiến, Canh Nậu	Lúa	Chủ lực	250	230	-20	Khu dân cư, hạ tầng	Đông Vương, Đông Tiến, Canh Nậu
	Cộng: 4 vùng (vùng: không đổi; diện tích: giảm)			850	830	-20		
IV	Huyện Hiệp Hòa							
1	Thôn Cẩm Bào, Xuân Biều, xã Xuân Cẩm	Lúa	Chủ lực	162	140	-22	Khu dân cư, hạ tầng	Xã Xuân Cẩm

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
2	Thôn Cẩm Bào, Cẩm Trung, xã Xuân Cẩm	Lúa	Chủ lực	115	115	-		Xã Xuân Cẩm
3	Thôn Hương Câu, xã Hương Lâm	Lúa	Chủ lực	62	56	-6	Đường gt	Xã Hương Lâm
4	Các thôn, xã Thường Thắng	Lúa	Chủ lực	240	240	-		Xã Thường Thắng
5	Thôn Cẩm Trung, Cẩm Trang, xã Mai Trung	Lúa	Chủ lực	94	68	-26	Khu dân cư, hạ tầng	Xã Mai Trung
6	Thôn Trung Hòa, Nội Quan, xã Mai Trung	Lúa	Chủ lực	186	186	-		Xã Mai Trung
7	Thôn Vân An, Sơn Quả 1,2,3,4,5, xã Lương Phong	Lúa	Chủ lực	257	257	-		Xã Lương Phong
8	Thôn Tứ, xã Lương Phong	Lúa	Chủ lực	55	0	-55	CCN Đoan Bái - Lương Phong 1, 2; Khu NN khác	Xã Lương Phong
9	Thôn Ninh Sơn, xã Hoàng Lương	Lúa	Chủ lực	70	56	-14	Khu dân cư, hạ tầng	Xã Hoàng Lương
10	Thôn Sơn, Ngọc Phú, Trung Tâm, xã Hoàng Thanh	Lúa	Chủ lực	86	68	-18	Khu dân cư, hạ tầng	Xã Hoàng Thanh
11	Thôn Ngọc Phú, Đồng Minh Thống Nhất, xã Hoàng Thanh	Lúa	Chủ lực	125	125	-		Xã Hoàng Thanh
12	Thôn Phú Thuận, Sau, Giữa, xã Đoan Bái	Lúa	Chủ lực	70	110	40	Cập nhật bản đồ	Xã Đoan Bái
13	Thôn An Lập, Khánh Vân, Bái Thượng, xã Đoan Bái	Lúa	Chủ lực	70	70	-		Xã Đoan Bái
14	Thôn An Hòa, Bái Thượng, xã Đoan Bái	Lúa	Chủ lực	136	136	-		Xã Đoan Bái
15	Thôn Phú Thuận, Sau xã Đoan Bái	Lúa	Chủ lực	120	0	-120	Khu CN Đoan Bái, dân cư, phần còn lại ghép vùng	Xã Đoan Bái
16	Thôn Đại Đồng 1, 2, xã Danh Thắng	Lúa	Chủ lực	106	106	-		Xã Danh Thắng
17	Thôn Trung Tâm, Lý Viên, Thống Nhất, xã Bắc Lý	Lúa	Chủ lực	66	66	-		Xã Bắc Lý

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
18	Thôn Cầu Trang, Mã Quần, xã Bắc Lý	Lúa	Chủ lực	88	88	-		Xã Bắc Lý
19	Thôn Mã Quần, Tân Cầu Rô, Vụ Bản, Vụ Nông, xã Bắc Lý	Lúa	Chủ lực	200	200	-		Xã Bắc Lý
20	Thôn Hạnh, Khoát, Chúng, Hưng Đạo, xã Đông Lỗ	Lúa	Chủ lực	165	140	-25	Đất nông nghiệp khác, khu dân cư	Xã Đông Lỗ
21	Thôn Hưng Đạo, Vân Cầm, Nghĩa Tiên, xã Đông Lỗ; thôn Tân Sơn, xã Đoàn Bái	Lúa	Chủ lực	220	260	40	Cộng từ xã Đoàn Bái	Xã Đông Lỗ, Đoàn Bái
22	Thôn Chăm, Yên Ninh, xã Đông Lỗ	Lúa	Chủ lực	90	85	-5	Đất thương mại dịch vụ	Xã Đông Lỗ
23	Thôn Hương Sơn, Sơn Trung, xã Hòa Sơn	Lúa	Chủ lực	55	55	-		Xã Hòa Sơn
24	Thôn Thù Sơn, Thù Cốc, Sơn Trung, xã Hòa Sơn	Lúa	Chủ lực	75	63	-12	Đất hạ tầng	Xã Hòa Sơn
25	Thôn Hương Thịnh, Phú Cốc, Hữu Định, xã Quang Minh	Lúa	Chủ lực	140	106	-34	Khu dân cư, hạ tầng	Xã Quang Minh
26	Thôn Hữu Định, xã Quang Minh	Lúa	Chủ lực	115	115	-		Xã Quang Minh
27	Thôn Thái Thọ, Trung Sơn, xã Thái Sơn	Lúa	Chủ lực	150	136	-14	Đất nông nghiệp khác, nuôi trồng thủy sản, hạ tầng	Xã Thái Sơn
28	Thôn Thắng Lợi, Quyết Thắng, Giang Đông, Đồng Văn, Sơn Đông, Tiến Lập, xã Đông Tân	Lúa	Chủ lực	153	153	-		Xã Đông Tân
29	Thôn Đồng Diêm, Thanh Phát, Thanh Vòng, Hoàng Lại, xã Thanh Vân	Lúa	Chủ lực	80	80	-		Xã Thanh Vân
30	Thôn Bảo An, Hoàng Liên, xã Hoàng An	Lúa	Chủ lực	100	100	-		Xã Hoàng An
31	Thôn An Cập, Hoàng Liên, xã Hoàng An	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Hoàng An
32	Thôn Liễu Ngạn, Lạc Yên, xã Hoàng Vân	Lúa	Chủ lực	110	110	-		Xã Hoàng Vân
33	Thôn Vân Xuyên, Vạn Thạnh, xã Hoàng Vân	Lúa	Chủ lực	120	84	-36	Cập nhật bản đồ và	Xã Hoàng Vân

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
							loại bỏ diện tích nhỏ do bị chia cắt	
34	Thôn Ngọ Phúc, Ngọ Xá, Ngọ Khổng, xã Châu Minh	Lúa	Chủ lực	229	229	-		Xã Châu Minh
35	Thôn Mai Thượng, xã Mai Đình	Lúa	Chủ lực	78	56	-22	Cập nhật bản đồ và loại bỏ diện tích nhỏ do bị chia cắt	Xã Mai Đình
36	Thôn Đại Mão, Bảo Tân, xã Đại Thành	Lúa	Chủ lực	101	101	-		Xã Đại Thành
37	Thôn Đa Hội, Hương Ninh, xã Hợp Thịnh	Lúa	Chủ lực	65	52	-13	Cập nhật bản đồ và loại bỏ diện tích nhỏ do bị chia cắt	Xã Hợp Thịnh
38	Thôn Ninh Tào, Đồng Đạo, xã Hợp Thịnh	Lúa	Chủ lực	90	90	-		Xã Hợp Thịnh
39	Thôn Đồng Công, Tiên Sơn, Phúc Linh, Nội Hương, Hạc Lâm, xã Hương Lâm	Lúa	Chủ lực	150	150	-		Xã Hương Lâm
40	Thôn Châu Lỗ, xã Mai Đình	Lúa	Chủ lực	75	75	-		Xã Mai Đình
41	Thôn Ngọc Thành 2, Bình Dương, Quyển, xã Ngọc Sơn	Lúa	Chủ lực	270	259	-11	Khu dân cư, hạ tầng	Xã Ngọc Sơn
42	Thôn Ngọc Tân, Ngọc Thành 1, xã Ngọc Sơn	Lúa	Chủ lực	145	145	-		Xã Ngọc Sơn
	Cộng: 40 vùng (vùng: giảm 2; diện tích: giảm)			5.134	4.781	-353		
V	Huyện Lạng Giang							
1	Thôn Vườn, Phúc Mãn	Lúa	Chủ lực	70	70	-		xã Xuân Hương
2	Vùng 2 tại thôn Nừa Quán, Bến Cát	Lúa	Chủ lực	50	50	-		xã Đào Mỹ

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
3	Vùng 3 tại thôn Bãi Cả xã Tiên Lục và thôn Mải Hạ xã Tân Thanh	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Tân Thanh, Tiên Lục
4	Vùng 4 tại thôn Trạng, thôn Dẫu	Lúa	Chủ lực	50	50	-		xã Đại Lâm
5	Vùng 5 tại thôn Tân Thiếp, Quyết Tiến 2	Lúa	Chủ lực	50	50	-		xã Xương Lâm
6	Vùng 6 tại thôn Bờ Lở	Lúa	Chủ lực	62	50	-12	Khu dân cư	xã Nghĩa Hưng
7	Vùng 7 tại thôn Cầu Đầm	Lúa	Chủ lực	66	66	-		xã Dương Đức
8	Vùng 8 tại thôn Đụn, thôn Sần, thôn Nhuần	Lúa	Chủ lực	160	134	-26	Đất sản xuất KD, đất ở	xã Mỹ Hà
	Cộng: 8 vùng (vùng: không đổi; diện tích: giảm)			558	520	-38		
VI	Huyện Tân Yên							
1	Xã Việt Ngọc (Tân Thề, Hàng Tón)	Lúa	Chủ lực	100	100	-		Xã Việt Ngọc
2	Xã Ngọc Vân (Vân Lập, Hội Phú, Cầu Mới, Thúy Cầu, Đồng Sùng, Núi Ính, Lương Tân)	Lúa	Chủ lực	200	143	-57	Khu dân cư, thương mại dịch vụ	Xã Ngọc Vân
3	Tân Trung (Giữa, Ân Trù, Công Bằng)	Lúa	Chủ lực	65	51	-14	Khu dân cư, cây lâu năm, thương mại dịch vụ	Xã Tân Trung
4	Xã Tân Trung (Xóm Trong)	Lúa	Chủ lực	68	68	-		xã Tân Trung
5	Xã Hợp Đức (Hòa An, Tiến Sơn, Lục Liễu)	Lúa	Chủ lực	100	95	-5	Đất hạ tầng	Xã Hợp Đức
6	Xã Lan Giới (Phố Thề, Chính Thề, Bình Minh)	Lúa	Chủ lực	60	60	-		Xã Lan Giới
7	Xã Quế Nham (Đông La, Đông Bến, Phú Khê, Ba Làng)	Lúa	Chủ lực	200	200	-		Xã Quế Nham
8	Xã Việt Lập (Nội Hàng, Hàng Com, Ngọc Trai, Ngọc Trì, Cầu Cẩn, Đông Khoát)	Lúa	Chủ lực	100	0	-100	Cụm CN, thương mại dịch vụ, đất ở	Xã Việt Lập

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
9	Xã Cao Xá (Dinh, Xuân Tân, Nguồn, Vàng, Chợ, Thượng)	Lúa	Chủ lực	180	115	-65	Khu dân cư	Xã Cao Xá
10	Xã An Dương (Tân Lập, Đèo, Đồng Ván)	Lúa	Chủ lực	60	60	-		Xã An Dương
11	Xã Ngọc Lý (Đồi Ròng, Lý 1, Lý 2, Sỏi Máng)	Lúa	Chủ lực	100	60	-40	Khu dân cư, cây lâu năm, thương mại dịch vụ	Xã Ngọc Lý
12	Xã Ngọc Lý (Sỏi Máng, Làng Đồng)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	CCN Minh Đức, khu dân cư	Xã Ngọc Lý
13	Xã Ngọc Thiện (Thọ Điền 1, Thọ Điền 2)	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Ngọc Thiện
14	Xã Ngọc Thiện (Trung, Cả, Ngọc Lĩnh, Ngọc Sơn)	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Ngọc Thiện
15	Xã Ngọc Thiện (Hương, Đồi Riêng, Tam Hà, Đồng Phương)	Lúa	Chủ lực	50	95	40	Gộp thêm vùng	Xã Ngọc Thiện
16	Xã Ngọc Thiện (Bi, Nội, Cầu Yêu)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	Cụm CN Ngọc Châu, đất ở, đất hạ tầng	Xã Ngọc Thiện
17	Xã Ngọc Thiện (Đồi Riêng, Tam Hà, Đồng Phương)	Lúa	Chủ lực	55	0	-55	Gộp chuyển vùng, Đất hạ tầng	Xã Ngọc Thiện
18	Xã Lam Cốt (Me Điền, An Liễu)	Lúa	Chủ lực	80	60	-20	Đất sản xuất kinh doanh	Xã Lam Cốt
19	Xã Lam Cốt (Tân Thành, Trung Thành, Đồng Thờm)	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Lam Cốt
20	Xã Ngọc Châu (Tân Minh, Châu Sơn, Tân Phú)	Lúa	Chủ lực	82	70	-12	Đất giao thông, đất ở	Xã Ngọc Châu
21	Xã Song Vân (Đồng Kim, Trung Tiên, Hoàng Vân)	Lúa	Chủ lực	70	70	-		Xã Song Vân

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
22	Xã Song Vân (Tân Lập, Châu, Hồng, Phúc)	Lúa	Chủ lực	50	60	10	Thay đổi vị trí, loại bỏ dự án phi nông nghiệp	Xã Song Vân
23	Xã Liên Chung (Hậu, Hương, Sáu, Bến, Lan Chanh)	Lúa	Chủ lực	150	120	-30	Điều chỉnh bản đồ	Xã Liên Chung
24	Xã Quang Tiến (Cầu Trán, Công Thành)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	Khu dân cư	Xã Quang Tiến
25	Xã Quang Tiến (Trần Thành, Đồng Tiến)	Lúa	Chủ lực	50	50	-		Xã Quang Tiến
26	Đại Hóa (Chúc, Ngò Chè, Đồi Vàng, Đồi Chính, Phú Thành)	Lúa	Chủ lực	100	80	20	Gộp vùng	Xã Đại Hóa
27	Đại Hóa (Đồi Chính)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	Đất trang trại, phần còn lại gộp vùng	Xã Đại Hóa
28	Phúc Sơn (Trám, Yên Lý, Tiên Sơn)	Lúa	Chủ lực	50	60	-40	Bỏ vùng diện tích nhỏ bị chia cắt	Xã Phúc Sơn
29	Phúc Sơn (Cảm, Mai Hoàng, Luông, Đài Sơn, Khánh Châu, Lý Cốt)	Lúa	Chủ lực	0	50	50	Điều chỉnh bản đồ	Xã Phúc Sơn
30	TT. Nhã Nam (Cầu Thượng, Chùa Ngụộn)	Lúa	Chủ lực	50	0	-50	Khu đô thị	TT. Nhã Nam
	Cộng: 23 vùng (vùng: giảm 7, tăng 1; diện tích: giảm)			2.370	1.817	-553		
VII	Huyện Việt Yên							
1	Thôn Hạ Lát, Thượng Lát, Kim Sơn, xã Tiên Sơn	Lúa	Chủ lực	60	0	-60	Khu CN Tiên Sơn - Ninh Sơn; Khu ĐT sinh thái Vân Hà	Xã Tiên Sơn
2	Thôn Yên Viên, xã Vân Hà	Lúa	Chủ lực	70	0	-70	Khu CN Tiên Sơn - Ninh Sơn; Khu ĐT sinh thái Vân Hà	Xã Vân Hà
3	Thôn Dĩnh Sơn, xã Trung Sơn	Lúa	Chủ lực	172	80	-92	Bị chia tách. Khu đô	Xã Trung Sơn

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
							thị, khu dân cư	
4	Thôn Xuân Minh, Tam Hợp, Xuân Hòa, xã Hương Mai	Lúa	Chủ lực	160	100	-60	Khu dân cư, hạ tầng, khu CN	Xã Hương Mai
5	Thôn Đồng, Nguyễn, xã Trung Sơn	Lúa	Chủ lực	112	112	-		Xã Trung Sơn
6	Đông Mồi, xã Hương Mai; thôn Rãnh, xã Tụ Lạn	Lúa	Chủ lực	200	90	-110	Khu dân cư, hạ tầng, khu CN	Xã Tụ Lạn, Hương Mai
7	Khu Ngoài, xã Nghĩa Trung	Lúa	Chủ lực	120	105	-15	Khu CN	Xã Nghĩa Trung
8	Khu Trong, xã Nghĩa Trung	Lúa	Chủ lực	118	80	-38	Đô thị chia tách	Xã Nghĩa Trung
9	Thôn Đài Sơn, xã Minh Đức	Lúa	Chủ lực	88	55	-33	Đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ	Xã Minh Đức
10	Thôn Cầu Treo, Hậu, Bình Minh, Rèn, xã Minh Đức	Lúa	Chủ lực	62	62	-		Xã Minh Đức
11	Thôn Chùa, Thiết Nham, xã Minh Đức	Lúa	Chủ lực	176	170	-6	Đất hạ tầng	Xã Minh Đức
12	Thôn Cầu, Nguồn, xã Tụ Lạn	Lúa	Chủ lực	107	80	-27	Bị chia cắt bởi qh mới	Xã Tụ Lạn
13	Thôn Nguồn, Râm, xã Tụ Lạn	Lúa	Chủ lực	112	100	-12	Đất hạ tầng	Xã Tụ Lạn
14	Thôn Núi, thôn Ba, xã Việt Tiến	Lúa	Chủ lực	60	57	-3	Đất ở	Xã Việt Tiến
15	Thôn Chàng, xã Việt Tiến	Lúa	Chủ lực	111	100	-11	Chia tách, giảm diện tích nhỏ lẻ	Xã Việt Tiến
16	Thôn Kim Sơn, Hà Thượng, xã Thượng Lan	Lúa	Chủ lực	75	50	-25	Chuyển vùng	Xã Thượng Lan
17	Thôn Đông Long, xã Quảng Minh; TDP Phúc Lâm, TT. Nénh	Lúa	Chủ lực	88	0	-88	Chuyển vùng	Xã Quảng Minh, TT. Nénh
	Cộng: 14 vùng (vùng: giảm 3; diện tích: giảm)			1.891	1.241	-650		
VIII	Huyện Yên Dũng							

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
1	Thôn Voi, Quỳnh Sơn, Ngọc Sơn, Núi	Lúa	Chủ lực	75	75	-		Xã Quỳnh Sơn
2	Thôn Voi, Tam Sơn, Ngọc Sơn	Lúa	Chủ lực	80	58	-22	Nông nghiệp khác, đất ở	Xã Quỳnh Sơn
3	Thôn An Phú, Xuân Phú, Đông Phú, xã Xuân Phú; Tân Mỹ, Phú Thịnh, xã Lãng Sơn	Lúa	Chủ lực	120	100	-20		Xã Xuân Phú, Lãng Sơn
4	Thôn An Phú, Xuân Phú, Nam Phú, Đông Phú, xã Xuân Phú	Lúa	Chủ lực	52	110	58	Thay đổi vị trí QH các dự án phi NN	Xã Xuân Phú
5	Buồm Núi, Núi Ô, Xã Tiến Dũng	Lúa	Chủ lực	130	130	-		Xã Tiến Dũng
6	Núi Ô, Thôn Huyện, Chùa, Ninh Tiến, Xã Tiến Dũng	Lúa	Chủ lực	135	135	-		Xã Tiến Dũng
7	Thôn Đông Thắng, Thuận Lý, Chùa, Ninh Tiến, Xã Tiến Dũng	Lúa	Chủ lực	210	210	-		Xã Tiến Dũng
8	Thôn Hồng Giang, Trung Sơn, Thanh Vân, xã Đức Giang	Lúa	Chủ lực	80	80	-		Xã Đức Giang
9	Thôn Tiên La, Xã Đức Giang	Lúa	Chủ lực	120	120	-		Xã Đức Giang
10	Xứ đồng Cửa Đình, Nghề, Rộc Vũ ... Thôn Đường, Thượng, Hạ, Bến Nghệ Cả, xã Đức Giang	Lúa	Chủ lực	110	110	-		Xã Đức Giang
11	Xứ đồng Vùng, Sớ Đường, Đồng Soi... Thôn Đường, Thượng, Hạ, Bến Nghệ Cả, xã Đức Giang	Lúa	Chủ lực	95	60	-35	Khu đô thị, chia cắt bởi khu đô thị	Xã Đức Giang
12	Đồng Nhân, Hoàng Phúc, Hạ Long, xã Đồng Phúc	Lúa	Chủ lực	160	56	-104	Khu CN Đồng Phúc	Xã Đồng Phúc
13	Cao Đồng, Cự trên, Cự Dưới, Hoàng Phúc, xã	Lúa	Chủ lực	107	107	-		Xã Đồng Phúc

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
	Đồng Phúc							
14	Thôn Bắc Sơn, Cao Đồng, Cựu trên, Cựu Dưới, Hạ Long, xã Đồng Phúc	Lúa	Chủ lực	315	290	-25	Nông nghiệp khác, đất ở	Xã Đồng Phúc
15	Thôn Bắc, Nam, xã Đồng Việt	Lúa	Chủ lực	70	70	-		Xã Đồng Việt
16	Thôn Nam, Trung, Kim Chung, Bè, Bền, Thượng, xã Đồng Việt	Lúa	Chủ lực	350	350	-		Xã Đồng Việt
17	Tân Hưng, Phùng Hưng, Hưng Thịnh, xã Tư Mại	Lúa	Chủ lực	110	75	-35	Khu dân cư	Xã Tư Mại
18	Thôn Bắc Am, Tân Ninh, Đông Khánh, xã Tư Mại; Thôn Tân Mỹ, thôn 7, xã Cảnh Thụy	Lúa	Chủ lực	70	70	-		Xã Tư Mại, Cảnh Thụy
19	Thôn Phú Mại, Tư Mại, Đống Cao, xã Tư Mại	Lúa	Chủ lực	220	0	-220	Khu CN Đồng Phúc	Xã Tư Mại
20	Đông, Tây, Ao Gạo, Dưới, Nhất, Bình Voi, Bẩy, Biền Đông, xã Cảnh Thụy	Lúa	Chủ lực	150	150	-		Xã Cảnh Thụy
21	Thôn Đông Thượng, Mỹ Tượng, Sơn Hùng, xã Lăng Sơn	Lúa	Chủ lực	270	255	-15	Nuôi trồng thủy sản	Xã Lăng Sơn
22	Thôn Tân phượng, Long Khánh, xã Trí Yên	Lúa	Chủ lực	250	239	-11	Đất vật liệu xây dựng gốm sứ	Xã Trí Yên
23	Thôn Nam Bắc Thành, Long Sơn, Sơn Thượng, Đức Thịnh, xã Trí Yên	Lúa	Chủ lực	185	122	-63	Đất ở	Xã Trí Yên
24	TDP Thắng Cương, Thắng Lợi Hạ, Thắng Lợi Thượng, TT. Nham Biền	Lúa	Chủ lực	170	127	-43	Khu TMDV	Thị trấn Nham Biền
25	TDP Trung, Khôi, Thượng, TT. Tân An	Lúa	Chủ lực	100	0	-100	Khu đô thị, bị chia cắt nhỏ	Thị trấn Tân An
	Cộng: 23 vùng (vùng: giảm 2; diện tích: giảm)			3.734	3.099	-635		
	Tổng cộng: 139 (vùng: giảm 12 vùng; diện tích: giảm 3.256 ha)			21.702	18.446	-3.256		

Phụ lục 3: Kết quả rà soát các vùng sản xuất Rau tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Huyện Lục Nam								
1	Xã Đông Phú	Rau các loại	Chủ lực	476	476	-		Xã Đông Phú	
2	Xã Đông Hưng	Rau các loại	Chủ lực	157	157	-		Xã Đông Hưng	
3	Xã Tam Dị	Rau các loại	Chủ lực	459	459	-		Xã Tam Dị	
4	Xã Bảo Đài	Rau các loại	Chủ lực	353	353	-		Xã Bảo Đài	
5	Xã Bảo Sơn	Rau các loại	Chủ lực	296	296	-		Xã Bảo Sơn	
6	Xã Thanh Lâm	Rau các loại	Chủ lực	262	262	-		Xã Thanh Lâm	
7	TT. Phương Sơn	Rau các loại	Chủ lực	49	49	-		TT. Phương Sơn	
8	Ngọc Mai, Hà Mỹ, Mẫu Sơn	Rau các loại	Chủ lực	237	237	-		Xã Chu Điện	
9	Cắm Y, thôn 19	Rau các loại	Chủ lực	158	0	-158	Quy hoạch đô thị	TT. Đồi Ngô	
10	Xã Khám Lạng	Rau các loại	Chủ lực	212	212	-		Xã Khám Lạng	
11	Xã Bắc Lũng	Rau các loại	Chủ lực	152	152	-		Xã Bắc Lũng	
12	Bãi Dài, Nương Khoai, Chỉ Tác	Rau các loại	Chủ lực	95	50	-45	Cây lâu năm	Xã Huyền Sơn	
13	Xã Nghĩa Phương	Rau các loại	Chủ lực	422	200	-222	Cây khác	Xã Nghĩa Phương	UDCNC
14	Xã Yên Sơn	Rau các loại	Chủ lực	136	0	-136	Khu CN Yên Sơn	Xã Yên Sơn	
15	Xã Lan Mẫu	Rau các loại	Chủ lực	183	0	-183	Do địa hình thấp	Xã Lan Mẫu	
16	Xã Cẩm Lý	Rau các loại	Chủ lực	0	60	60	Bổ sung vùng	Xã Cẩm Lý	
	Cộng: 13 vùng (vùng: giảm 3, tăng 1; diện tích: giảm)		13	3.647	2.963	-744			

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
II	Huyện Sơn Động								
1	Xã An Bá (thôn Hai, thôn An Bá)	Rau các loại	Chủ lực	16	20	-		Xã An Bá	
2	Xã Vĩnh An (Mai Hiên, Chao, Hiệp Reo, Phú Hưng, Đồng Mặn, Ao Bông, Đặng, Luông Doan)	Rau các loại	Chủ lực	51	51	-		Xã Vĩnh An	
3	Thị trấn An Châu (TDP Thượng 1, TDP Thượng 2, TDP Đình)	Rau các loại	Chủ lực	42	42	-		Thị trấn An Châu	
4	Lệ Viễn (Thia-Tu Nim, Thanh Trà, Lọ)	Rau các loại		0	20	20		Lệ Viễn	
5	Vân sơn, An Lạc	Rau các loại		0	80	80		Vân sơn, An Lạc	
	Cộng: 5 vùng (vùng: tăng 2; diện tích: tăng)		5	109	213	104			
III	Huyện Yên Thế								
1	Xã Tân Hiệp	Rau các loại	Chủ lực	31	31	-		Xã Tân Hiệp	
2	Xã Tiến Thắng	Rau các loại	Chủ lực	32	32	-		Xã Tiến Thắng	
3	Xã An Thượng	Rau các loại	Chủ lực	46	46	-		Xã An Thượng	
4	Xã Hương Vĩ	Rau các loại	Chủ lực	22	22	-		Xã Hương Vĩ	
5	Xã Đồng Kỳ	Rau các loại	Chủ lực	49	49	-		Xã Đồng Kỳ	
6	Xã Hồng Kỳ	Rau các loại	Chủ lực	25	25	-		Xã Hồng Kỳ	
7	Xã Canh Nậu	Rau các loại	Chủ lực	109	109	-		Xã Canh Nậu	
	Cộng: 7 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)		7	314	314	-			
IV	Huyện Hiệp Hòa								
1	Xã Hoàng Thanh	Rau các loại	Chủ lực	84	84	-		Xã Hoàng Thanh	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
2	Xã Lương Phong	Rau các loại	Chủ lực	89	89	-		Xã Lương Phong	UDCNC
3	Xã Ngọc Sơn	Rau các loại	Chủ lực	87	87	-		Xã Ngọc Sơn	
4	Rau cần Hoàng Lương	Rau các loại	Chủ lực	200	200	-		Xã Hoàng Lương	
5	Xã Danh Thắng	Rau các loại	Chủ lực	76	76	-		Xã Danh Thắng	
6	Xã Đoan Bái	Rau các loại	Chủ lực	93	93	-		Xã Đoan Bái	
7	Xã Đông Lỗ	Rau các loại	Chủ lực	102	102	-		Xã Đông Lỗ	UDCNC
8	Xã Quang Minh	Rau các loại	Chủ lực	105	105	-		Xã Quang Minh	
9	Xã Xuân Cầm	Rau các loại	Chủ lực	61	61	-		Xã Xuân Cầm	UDCNC
10	Xã Hương Lâm	Rau các loại	Chủ lực	22	22	-		Xã Hương Lâm	UDCNC
11	Xã Thường Thắng	Rau các loại	Chủ lực	29	29	-		Xã Thường Thắng	UDCNC
12	Xã Hợp Thịnh	Rau các loại	Chủ lực	30	30	-		Xã Hợp Thịnh	
13	Xã Mai Đình	Rau các loại	Chủ lực	20	20	-		Xã Mai Đình	
14	Xã Mai Trung	Rau các loại	Chủ lực	50	50	-		Xã Mai Trung	
15	Xã Hoàng Vân	Rau các loại	Chủ lực	50	50	-		Xã Hoàng Vân	
	Cộng: 15 vùng (vùng: không đối; diện tích: không đối)		15	1.098	1.098	-			
V	Huyện Lạng Giang								
1	Thôn Tân Mỹ, thôn Quang Hiến	Rau các loại	Chủ lực	145	145	-		Xã Quang Thịnh	UDCNC
2	Thôn Chùa Ngoài, xã Hương Lạc	Rau các loại	Chủ lực	64	64	-		Xã Hương Lạc	UDCNC
3	Thôn Hải, thôn Cả, thị trấn Kép, và thôn Trại Nội xã Hương Lạc	Rau các loại	Chủ lực	266	266	-		Thị trấn Kép, xã Hương Lạc	UDCNC

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
4	Thôn Quảng Mô, thị trấn Vôi	Rau các loại	Chủ lực	92	66	-26	Đô thị	Thị trấn Vôi	UDCNC
5	Thôn Cả, xã Mỹ Thái	Rau các loại	Chủ lực	20	15	-5	Hạ tầng giao thông	Xã Mỹ Thái	UDCNC
6	Thôn Mải Hạ, xã Tân Thanh	Rau các loại	Chủ lực	24	24	-		Xã Tân Thanh	UDCNC
7	Thôn Đồng Thủy, xã Hương Sơn	Rau các loại	Chủ lực	30	30	-		Xã Hương Sơn	UDCNC
	Cộng: 7 vùng (vùng: không đổi; diện tích: giảm)	7		641	610	-31			
VI	Huyện Tân Yên								
1	Xã Liên Chung (Hậu, Sáu, Bền)	Rau các loại	Chủ lực	64	64	-		Xã Liên Chung	
2	Xã Quế Nham (Đông Bền, Hai Khê, Ba Làng)	Rau các loại	Chủ lực	80	40	-40		Xã Quế Nham	
3	Xã Ngọc Thiện (Thọ Điền 1, Thọ Điền 2)	Rau các loại	Chủ lực	76	76	-		Xã Ngọc Thiện	
4	Xã Ngọc Lý (Lý 1, Lý 2, Cầu Đồng)	Rau các loại	Chủ lực	45	45	-		Xã Ngọc Lý	
5	Xã Phúc Sơn (Yên Lý, Long Vân, Lý Cốt, Mai Hoàng)	Rau các loại	Chủ lực	30	30	-		Xã Phúc Sơn	
6	Xã Cao Xá (Thượng, Chợ, Dinh)	Rau các loại	Chủ lực	26	26	-		Xã Cao Xá	
7	Xã Lam Cốt (Me Điền, Vân Trung, Đồng Thơm)	Rau các loại	Chủ lực	94	94	-		Xã Lam Cốt	
8	Xã Tân Trung (Đình Hả, Ân Trù, Thị)	Rau các loại	Chủ lực	40	40	-		Xã Tân Trung	
9	Xã Quang Tiến (Đồng Tiến, Trần Thành)	Rau các loại	Chủ lực	30	30	-		Xã Quang Tiến	
10	Xã Đại Hóa (Đồi Chính, Liên Cao)	Rau các loại	Chủ lực	30	50	20		Xã Đại Hóa	UDCNC
11	Xã Lan Giới (Đồn Hậu, Bình Minh, Chính Lan)	Rau các loại	Chủ lực	30	40	10		Xã Lan Giới	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
12	Xã Ngọc Vân (Suối Chính, Đồng Bông, Làng Thị, Đồng Nội, Đồng Cờ, Đồng Hội)	Rau các loại	Chủ lực	0	80	80		Xã Ngọc Vân	
	Cộng: 12 vùng (vùng: tăng 1; diện tích: tăng)	11		545	615	70			
VII	Huyện Việt Yên								
1	Xã Việt Tiến	Rau các loại	Chủ lực	35	35	-		Xã Việt Tiến	
2	Xã Thượng Lan	Rau các loại	Chủ lực	40	50	10		Xã Thượng Lan	
3	Xã Hương Mai	Rau các loại	Chủ lực	45	30	-15		Xã Hương Mai	
4	Xã Nghĩa Trung	Rau các loại	Chủ lực	45	45	-		Xã Nghĩa Trung	
5	Xã Minh Đức	Rau các loại	Chủ lực	35	35	-		Xã Minh Đức	
6	Thị trấn Bích Động	Rau các loại	Chủ lực	25	0	-25	Đô thị	Thị trấn Bích Động	
7	Xã Tự Lạn	Rau các loại	Chủ lực	37	37	-		Xã Tự Lạn	
8	Xã Trung Sơn	Rau các loại	Chủ lực	22	22	-		Xã Trung Sơn	
9	Xã Quảng Minh	Rau các loại	Chủ lực	23	20	-3	Trũng	Xã Quảng Minh	
10	Thị trấn Nénh	Rau các loại	Chủ lực	20	0	-20		Thị trấn Nénh	
11	Xã Ninh Sơn	Rau các loại	Chủ lực	29	20	-9	Đô thị	Xã Ninh Sơn	
	Cộng: 9 vùng (vùng: giảm 2; diện tích: giảm)	9		356	294	-62			
VIII	Huyện Yên Dũng								
1	Xã Tiến Dũng	Rau các loại	Chủ lực	250	250	-	Đổi vị trí	Xã Tiến Dũng	UDCNC
2	Xã Đức Giang	Rau các loại	Chủ lực	150	150	-		Xã Đức Giang	UDCNC
3	Xã Xuân Phú	Rau các loại	Chủ lực	119	119	-		Xã Xuân Phú	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
4	Xã Trí Yên	Rau các loại	Chủ lực	38	38	-		Xã Trí Yên	UDCNC
5	Xã Tư Mại	Rau các loại	Chủ lực	100	100	-	Đổi vị trí	Xã Tư Mại	UDCNC
6	Xã Cảnh Thụy	Rau các loại	Chủ lực	150	50	-100		Xã Cảnh Thụy	UDCNC
7	Xã Đồng Phúc	Rau các loại	Chủ lực	120	120	-		Xã Đồng Phúc	UDCNC
8	Xã Đồng Việt	Rau các loại	Chủ lực	150	150	-		Xã Đồng Việt	UDCNC
9	Xã Lãng Sơn	Rau các loại	Chủ lực	0	20	20	Bổ sung	Xã Lãng Sơn	UDCNC
10	Xã Quỳnh Sơn	Rau các loại	Chủ lực	0	150	150	Bổ sung	Xã Quỳnh Sơn	UDCNC
	Cộng: 10 vùng (vùng: tăng 2; diện tích: tăng)	10		1.077	1.147	70			
	Tổng cộng: 78 (giảm 5 vùng, bổ sung 6 vùng)	77		7.787	7.254	-533			

Phụ lục 4: Kết quả rà soát các vùng sản xuất Lạc tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xú đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Huyện Lục Nam								
1	Xã Cẩm Lý thôn Hồ My, Mỹ Sơn, Giáp Sơn	Lạc	Chủ lực	62	62	-		Xã Cẩm Lý	
	Cộng: 1 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			62	62	-			
II	Huyện Yên Thế								
1	TT Phồn Xương, Đồng Lạc, Tân Sỏi	Lạc	Chủ lực	180	180	-		TT Phồn Xương, Đồng Lạc, Tân Sỏi	
2	Xã Tam Hiệp, Tam Tiến, Đồng Vương	Lạc	Chủ lực	300	300	-		Xã Tam Hiệp, Tam Tiến, Đồng Vương	
3	Xã Tân Hiệp, An Thượng, Tiến Thắng	Lạc	Chủ lực	310	310	-		Xã Tân Hiệp, An Thượng, Tiến Thắng	
	Cộng: 3 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			790	790	-			
III	Huyện Hiệp Hòa								
1	Lương Phong, Ngọc Sơn, Danh Thắng	Lạc	Chủ lực	246	200	-46	Khu đô thị	Lương Phong, Ngọc Sơn, Danh Thắng	
2	Thường Thắng, Hùng Sơn	Lạc	Chủ lực	204	204	-		Thường Thắng, Hùng Sơn	
	Cộng: 2 vùng (vùng: không đổi; diện tích: giảm)			450	404	-46			

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
IV	Huyện Tân Yên								
1	TT Cao Thượng, Liên Sơn, Phúc Hòa	Lạc	Chủ lực	216	0	-216	Đất ở, cây lâu năm	TT Cao Thượng, Liên Sơn, Phúc Hòa	
2	Xã Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Lý	Lạc	Chủ lực	266	70	-196	Khu công nghiệp, đất ở, cây lâu năm	Xã Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Lý	
3	Xã Song Vân, Lam Cốt, Ngọc Vân	Lạc	Chủ lực	134	134	-		Xã Song Vân, Lam Cốt, Ngọc Vân	
	Cộng: 2 vùng (vùng: giảm 1; diện tích: giảm)			616	204	-412			
	Tổng cộng: 8 vùng (giảm 1 vùng)			1.918	1.460	-458			

Phụ lục 5: Kết quả rà soát các vùng sản xuất Vải tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Huyện Lục Ngạn								
1	Cắm Sơn	Vải thiều	Chủ lực	327	327	-		Xã Cắm Sơn	
2	Tân Sơn	Vải thiều	Chủ lực	665	665	-		Xã Tân Sơn	
3	Phong Vân, Phong Minh, Sa Lý	Vải thiều	Chủ lực	600	600	-		Xã Phong Vân, Phong Minh, Sa Lý	
4	Hộ Đáp	Vải thiều	Chủ lực	630	630	-		Xã Hộ Đáp	
5	Sơn Hải	Vải thiều	Chủ lực	408	408	-		Xã Sơn Hải	
6	Thanh Hải	Vải thiều	Chủ lực	776	776	-		Xã Thanh Hải	
7	Kiên Lao	Vải thiều	Chủ lực	559	559	-		Xã Kiên Lao	
8	Biên Sơn	Vải thiều	Chủ lực	627	627	-		Xã Biên Sơn	
9	Kiên Thành	Vải thiều	Chủ lực	500	500	-		Xã Kiên Thành	
10	Đèo Gia	Vải thiều	Chủ lực	200	200	-		Xã Đèo Gia	
11	Kim Sơn	Vải thiều	Chủ lực	148	148	-		Xã Kim Sơn	
12	Tân Hoa	Vải thiều	Chủ lực	519	519	-		Xã Tân Hoa	
13	Biển Động	Vải thiều	Chủ lực	845	845	-		Xã Biển Động	
14	Quý Sơn	Vải thiều	Chủ lực	2.102	2.102	-		Xã Quý Sơn	
15	Trù Hựu	Vải thiều	Chủ lực	450	450	-		Xã Trù Hựu	
16	Phi Điền	Vải thiều	Chủ lực	235	235	-		Xã Phi Điền	
17	Tân Quang	Vải thiều	Chủ lực	480	480	-		Xã Tân Quang	
18	Đồng Cốc	Vải thiều	Chủ lực	525	525	-		Xã Đồng Cốc	
19	Tân Lập	Vải thiều	Chủ lực	726	726	-		Xã Tân Lập	
20	Phú Nhuận	Vải thiều	Chủ lực	330	330	-		Xã Phú Nhuận	
21	Mỹ An	Vải thiều	Chủ lực	610	610	-		Xã Mỹ An	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
22	Nam Dương	Vải thiều	Chủ lực	444	444	-		Xã Nam Dương	
23	Tân Mộc	Vải thiều	Chủ lực	343	343	-		Xã Tân Mộc	
24	Phượng Sơn	Vải thiều	Chủ lực	597	597	-		Xã Phượng Sơn	
25	Giáp Sơn	Vải thiều	Chủ lực	660	660	-		Xã Giáp Sơn	UDCNC
26	Hồng Giang	Vải thiều	Chủ lực	500	500	-		Xã Hồng Giang	UDCNC
	Cộng: 26 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			14.806	14.806	-			
II	Huyện Lục Nam								
1	Đông Phú, Tam Dị	Vải thiều	Chủ lực	520	502	-18	Đất quốc phòng, nông nghiệp khác	Xã Đông Phú, Tam Dị	UDCNC
2	Đông Hưng, Tiên Nha,	Vải thiều	Chủ lực	1.050	920	-130	Đất TMDV, đất ở	Xã Đông Hưng, Tiên Nha,	UDCNC
3	Bình Sơn	Vải thiều	Chủ lực	480	480	-		Xã Bình Sơn	
4	Vô Tranh	Vải thiều	Chủ lực	781	746	-35	Đất ở, khai thác khoáng sản	Xã Vô Tranh	
5	Trường Giang, Nghĩa Phương	Vải thiều	Chủ lực	562	562	-		Xã Trường Giang, Nghĩa Phương	
	Cộng: 5 vùng (vùng: không đổi; diện tích: giảm)			3.393	3.210	-183			

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
III	Huyện Sơn Động								
1	Xã Đại Sơn (Đồng Tranh, Trung Sơn, Khuôn Cầu, Nam Sơn), Phúc Sơn (Thôn Thước, thôn Mới) , Giáo Liêm (thôn Góc Sau,Đá Cối, Rèm)	Vải thiều	Chủ lực	300	300	-		Xã Đại Sơn, Phúc Sơn, Giáo Liêm	
2	Xã Cẩm Đàn (Góc Gạo, Rộc Nậy), Yên Định (Tiên Lý), Tuấn Đạo (Đồng Tâm, Nghê)	Vải thiều	Chủ lực	300	300	-		Xã Cẩm Đàn, Yên Định, Tuấn Đạo	
	Cộng: 2 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			600	600	-			
IV	Huyện Yên Thế								
1	Đồng Tâm, Hồng Kỳ	Vải thiều	Chủ lực	300	300	-		Xã Đồng Tâm, Hồng Kỳ	
2	Phồn Xương, Tân Hiệp	Vải thiều	Chủ lực	300	300	-		Xã Phồn Xương, Tân Hiệp	
3	Hương Vỹ, Đồng Kỳ	Vải thiều	Chủ lực	300	300	-		Xã Hương Vỹ, Đồng Kỳ	
4	Tiến Thắng, An Thượng	Vải thiều	Chủ lực	200	200	-		Xã Tiến Thắng, An Thượng	
5	Tam Hiệp, Tam Tiến	Vải thiều	Chủ lực	300	300	-		Xã Tam Hiệp, Tam Tiến	
6	Đồng Hưu, Đông Sơn	Vải thiều	Chủ lực	0	150	150	Bổ sung	Xã Đồng Hưu, Đông Sơn	
	Cộng: 6 vùng (vùng: tăng 1; diện tích: tăng)			1.400	1.550	150			

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
V	Huyện Tân Yên								
1	Phúc Hòa (các thôn), Liên Sơn (các thônTrần Sơn, Dương Sơn, Chùa, Chung), TT.Cao Thượng (TDP Hòa Sơn, Tân Lập)	Vải thiều	Chủ lực	750	750	-		Xã Phúc Hòa, Liên Sơn, TT.Cao Thượng	UDCNC
2	Hợp Đức (Thôn Hòa Minh, Lục Liễu, Quất); Liên Chung (Hương, Lân Tranh)	Vải thiều	Chủ lực	150	150	-		Xã Hợp Đức, Liên Chung	
3	Tân Trung (Thôn Đình Hả, Thị, Giữa); Phúc Hòa (Cả Am)	Vải thiều	Chủ lực	120	120	-		Xã Tân Trung, Phúc Hòa	
	Cộng: 3 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			1.020	1.020	-			
	Tổng cộng: 42 vùng (bổ sung 1 vùng)			21.219	21.186	-33			

Phụ lục 6: Kết quả rà soát các vùng sản xuất Cam tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Huyện Lục Ngạn								
1	Tân Mộc	Cam	Chủ lực	550	550	-		Tân Mộc	UDCNC
2	Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương	Cam	Chủ lực	500	500	-		Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương	
3	Thanh Hải, Hồng Giang, TT. Chũ	Cam	Chủ lực	350	350	-		Thanh Hải, Hồng Giang, TT. Chũ	UDCNC
4	Kiên Thành, Trù Hựu	Cam	Chủ lực	200	200	-		Kiên Thành, Trù Hựu	
5	Phượng Sơn, Quý Sơn	Cam	Chủ lực	200	200	-		Phượng Sơn, Quý Sơn	
6	Tân Quang	Cam	Chủ lực	300	300	-		Tân Quang	UDCNC
	Cộng: 6 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			2.100	2.100	-			
II	Huyện Lục Nam								
1	Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn	Cam	Chủ lực	250	250	-		Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn	UDCNC
2	Vô Tranh, Nghĩa Phương	Cam	Chủ lực	200	200	-		Vô Tranh, Nghĩa Phương	
3	Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị	Cam	Chủ lực	200	200	-		Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị	
	Cộng: 3 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			650	650	-			
	Tổng cộng: 9 vùng			2.750	2.750	-			

Phụ lục 7: Kết quả rà soát các vùng sản xuất Bưởi tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Huyện Lục Ngạn								
1	Xã Tân Mộc, Mỹ An	Bưởi	Đặc trưng	316	316	-		Xã Tân Mộc, Mỹ An	
2	Xã Quý Sơn, Phượng Sơn	Bưởi	Đặc trưng	328	328	-		Xã Quý Sơn, Phượng Sơn	
3	Xã Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành	Bưởi	Đặc trưng	307	307	-		Xã Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành	
4	Tân Lập, Nam Dương	Bưởi	Đặc trưng	0	206	206		Tân Lập, Nam Dương	
5	Đồng Cốc, Tân Quang, Hồng Giang	Bưởi	Đặc trưng	0	333	334		Đồng Cốc, Tân Quang, Hồng Giang	
	Cộng: 5 vùng (vùng: tăng 2; diện tích: tăng)			951	1.490	539			
II	Huyện Lục Nam								
1	Xã Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn	Bưởi	Đặc trưng	314	314	-		Xã Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn	
2	Xã Vô Tranh, Nghĩa Phương	Bưởi	Đặc trưng	302	302	-		Xã Vô Tranh, Nghĩa Phương	
3	Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị	Bưởi	Đặc trưng	326	326	-		Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị	
	Cộng: 3 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			942	942	-			

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
III	Huyện Yên Thế								
1	Tiến Thắng, An thượng, Tam Hiệp, Tân Hiệp, TT Phồn Xương	Bưởi	Đặc trưng	320	150	-170	Chuyển cây khác	Xã Tiến Thắng, An thượng, Tam Hiệp, Tân Hiệp, TT Phồn Xương	
2	Đồng kỳ, Đồng Lạc, Đồng Tâm, Đồng Vương	Bưởi	Đặc trưng	150	150	-	Ghép vùng, chuyển cây khác	Xã Đồng kỳ, Đồng Lạc, Đồng Tâm, Đồng Vương	
3	Hương Vĩ, Đông Sơn, Đồng Hưu	Bưởi	Đặc trưng	400	150	-250	Ghép vùng, chuyển cây khác	Xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Đồng Hưu	
	Cộng: 3 vùng (giảm 02 vùng; diện tích: giảm)			870	450	-420			
IV	Huyện Hiệp Hòa								
1	Xã Lương Phong, Đoàn Bái, Ngọc Sơn, Hoàng An	Bưởi	Đặc trưng	400	300	-100	Khu dân cư, thương mại dịch vụ	Xã Lương Phong, Đoàn Bái, Ngọc Sơn, Hoàng An	
2	Xã Hùng Sơn, Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hòa Sơn	Bưởi	Đặc trưng	300	300	-		Xã Hùng Sơn, Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hòa Sơn	
	Cộng: 2 vùng (vùng: không đổi; diện tích: giảm)			700	600	-100			
V	Huyện Lạng Giang								
1	Xã Quang Thịnh, Hương Sơn, Tiên Lục, Tân Thanh	Bưởi	Đặc trưng	300	300	-		Liên xã	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
	Cộng: 1 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			300	300	-			
VI	Huyện Tân Yên								
1	An Dương (thôn Tân Lập, Đèo, Đông Mai), Cao Xá (Đức Hiệu, Dinh, Yên), Ngọc Châu (Tân Trung, Trại Mới), Phúc Hòa (Cả Am, Cạng, Phúc Lễ)	Bưởi	Đặc trưng	150	150	-		Xã An Dương, Cao Xá, Ngọc Châu, Phúc Hòa	
2	Lam Cốt (Vân Chung, Bài Giữa, Tân Lập, Đông Lạng), Ngọc Vân (Đông Sùng), Việt Ngọc (thôn Việt Hùng), Lan Giới (Thôn Chính Lan, Ngòi Lan)	Bưởi	Đặc trưng	120	120	-		Xã Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc, Lan Giới	
	Cộng: 2 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			270	270	-			
	Tổng cộng: 16 vùng (vùng: tăng 2; giảm 02 vùng; diện tích: tăng)			4.034	4.052	18			

Phụ lục 8: Kết quả rà soát các vùng Cây ăn quả khác tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Huyện Lục Ngạn								
1	Kiên Thành, Thanh Hải, Quý Sơn, Trù Hựu	Nhãn	Tiềm năng	500	500	-		Kiên Thành, Thanh Hải, Quý Sơn, Trù Hựu	
2	Biên Sơn, Hồng Giang, Giáp Sơn, Phi Điền	Nhãn	Tiềm năng	300	300	-		Biên Sơn, Hồng Giang, Giáp Sơn, Phi Điền	
3	Biển Động, Tân Hoa, Kim Sơn, Phú Nhuận	Táo	Tiềm năng	0	250	250		Biển Động, Tân Hoa, Kim Sơn, Phú Nhuận	
4	Phi Điền, Giáp Sơn, Tân Quang, Hồng Giang, Đồng Cốc	Táo	Tiềm năng	0	300	300		Phi Điền, Giáp Sơn, Tân Quang, Hồng Giang, Đồng Cốc	
5	Tân Lập, Đèo Gia	Táo	Tiềm năng	0	100	100		Tân Lập, Đèo Gia	
6	Phượng Sơn, Quý Sơn, Thiên Lao, Thiên Thành	Ổi	Tiềm năng	0	200	200		Phượng Sơn, Quý Sơn, Kiên Lao, Kiên Thành	
7	Tân Lập, Nam Dương, Tân Mộc, Mỹ An, Tân Quang	Ổi	Tiềm năng	0	200	200		Tân Lập, Nam Dương, Tân Mộc, Mỹ An, Tân Quang	
	Cộng: 7 vùng (vùng: tăng 5; diện tích: tăng)			800	1.850	1.050			
II	Huyện Lục Nam								
1	Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn, Đan Hội	Nhãn	Tiềm năng	750	750	-		Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn, Đan Hội	UDCNC
2	Tam Dị, Bảo Sơn	Dứa	Tiềm năng	450	450	-		Tam Dị, Bảo Sơn	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
3	Nghĩa Phương, Huyện Sơn	Na	Đặc trưng	730	1.000	270		Nghĩa Phương, Huyện Sơn	
4	Đông Phú	Na	Đặc trưng	500	500	-		Đông Phú, Đông Hưng	
5	Cương Sơn	Na	Đặc trưng	500	200	-300	Điều chỉnh vùng	Cương Sơn	
	Cộng: 5 vùng (vùng: không đổi; diện tích: giảm)			2.930	2.900	-30			
III	Huyện Yên Thế								
1	Đông Kỳ, Đông Tâm, Đông Lạc, Đông Sơn, Tân Sỏi	Nhãn	Tiềm năng	200	200	-		Xã Đông Kỳ, Đông Tâm, Đông Lạc, Đông Sơn, Tân Sỏi	
2	An Thượng, Tân Hiệp, TT. Phồn Xương	Nhãn	Tiềm năng	100	100	-		Xã An Thượng, Tân Hiệp, TT. Phồn Xương	
	Cộng: 2 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			300	300	-			
IV	Huyện Tân Yên								
1	TT Cao Thượng (TDP Hòa Sơn, Tân Lập), Hợp Đức (Thôn Hòa Minh, Quát, Trung), Phúc Hòa (Lân Thịnh)	Ồi Lê Tân Yên	Tiềm năng	120	120	-		TT Cao Thượng, Hợp Đức, Phúc Hòa	
2	An Dương (Tân Lập, Đèo, Đồng Mai), Lan Giới (Chính Lan, Đồn Hậu, Bãi Trại), Tân Trung (Trong, Thị, Ân Trù)	Ồi Lê Tân Yên	Tiềm năng	50	50	-		An Dương, Lan Giới, Tân Trung	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
3	Hợp Đức (Cửa Sông, Hòa Minh), Việt Lập (Um Ngò, Hàng Cơm, Nguyễn), Liên Chung (Sáu, Bền), Việt Ngọc (Việt Hùng, An Lạc)	Vú Sữa	Tiềm năng	60	60	-		Hợp Đức, Việt Lập, Liên Chung, Việt Ngọc	
4	Phúc Hòa (Phúc Lễ, Lân Thịnh), Liên Sơn (Trần Sơn, Dương Sơn, Chiềng), Tân Trung (Ân Trù, Lục Hạ), An Dương (Đồng Mai, Đụn, Gạc)	Nhãn	Tiềm năng	180	180	-		Phúc Hòa, Liên Sơn, Tân Trung, An Dương	
	Cộng: 4 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			410	410	-			
	Tổng cộng: 18 vùng (vùng: tăng 5; diện tích: tăng)			4.440	5.460	1.020			

Phụ lục 9: Kết quả rà soát các vùng sản xuất Dược liệu, hoa, cây cảnh và chè tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Thành phố Bắc Giang								
1	Xã Dĩnh Trì	Hoa, cây cảnh	Tiềm năng	20	20	-		Xã Dĩnh Trì	UDCNC
2	Xã Song Mai	Hoa, cây cảnh	Tiềm năng	10	10	-		Xã Song Mai	UDCNC
	Cộng: 2 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			30	30	-			
II	Huyện Lục Nam								
1	Xã Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn	Cây dược liệu	Tiềm năng	200	200	-		Xã Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn	
2	Xã Vô Tranh, Nghĩa Phương, Huyền Sơn	Cây dược liệu	Tiềm năng	200	200	-		Xã Vô Tranh, Nghĩa Phương, Huyền Sơn	
3	Xã Tam Di, Bảo Sơn, Đông Phú	Cây dược liệu	Tiềm năng	0	100	100	Bổ sung	Xã Tam Di, Bảo Sơn, Đông Phú	
	Cộng: 3 vùng (vùng: tăng 1; diện tích: tăng)			400	500	100			
III	Huyện Sơn Động								
1	Xã Thanh Luận, TT. Tây Yên Tử, xã Tuấn Đạo	Cây dược liệu	Tiềm năng	100	150	50		Xã Thanh Luận, TT. Tây Yên Tử, Tuấn Đạo	
2	Xã Long Sơn, Dương Hưu, Hữu Sản, An Lạc, Vân Sơn	Cây dược liệu	Tiềm năng	100	250	150		Xã Long Sơn, Dương Hưu, Hữu Sản, An Lạc	
3	Xã Yên Định, Cẩm Đàn, Đại Sơn, Phúc Sơn	Cây dược liệu	Tiềm năng	50	100	50		Xã Yên Định, Cẩm Đàn, Đại Sơn, Phúc Sơn	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
4	Xã Vĩnh An, An Bá, TT. An Châu	Cây dược liệu	Tiềm năng	50	100	50		Xã Vĩnh An, An Bá, TT. An Châu	
	Cộng: 4 vùng (vùng: không đổi; diện tích: tăng)			300	600	300			
IV	Huyện Yên Thế								
1	Đồng Kỳ, Hồng Kỳ, Hương Vĩ	Cây dược liệu	Tiềm năng	300	200	-100	Tách vùng	Xã Đồng Kỳ, Hồng Kỳ, Hương Vĩ	
2	Các xã, thị trấn còn lại	Cây dược liệu	Tiềm năng	150	200	50	Tách vùng	Các xã, thị trấn còn lại	
3	Đồng Tâm, Tân Hiệp, Tam Hiệp	Cây dược liệu	Tiềm năng	0	100	100	Tách vùng	Xã Đồng Tâm, Tân Hiệp, Tam Hiệp	
4	Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến	Cây dược liệu	Tiềm năng	0	100	100	Tách vùng	Xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến	
5	Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, Tam Tiến	Chè	Đặc trung	500	450	-50	Khu Sinh Thái	Xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Vương, Đồng Tiến, Tam Tiến	
	Cộng: 5 vùng (vùng: tăng 2; diện tích: giảm)			950	1.050	100			
V	Huyện Lạng Giang								
1	Thôn Then, Mỹ, Tân Đông	Hoa, cây cảnh	Tiềm năng	46	30	-16	Khu dân cư, cụm công nghiệp	Xã Thái Đào	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
2	Xã Hương Sơn	Cây dược liệu	Tiềm năng	0	50	50		Xã Hương Sơn	
	Cộng: 2 vùng (vùng: tăng 1; diện tích: tăng)			46	80	34			
VI	Huyện Lục Ngạn								
1	Phong Minh, Sa Lý, Phong Vân	Chè Hoa Vàng	Tiềm năng	50	50	-		Xã Phong Minh, Sa Lý, Phong Vân	
	Cộng: 1 vùng (vùng: không đổi; diện tích: không đổi)			50	50	-			
VII	Huyện Tân Yên								
1	Thôn Đanh, Giữa, Công Bằng	Cây dược liệu	Tiềm năng	0	15	15		Xã Tân Trung	
2	Liên Chung (Hương, Nguộn, Xuân Tiến, Hậu, Lân Tranh), Việt Lập (Đồng Sen, Nguyễn, Um Ngò, Cầu Càn, Đông Khoát, Trong Giữa, Ngọc Trai)	Cây dược liệu (Sâm nam núi Dành)	Tiềm năng	0	175	175		Xã Liên Chung, Việt Lập	
	Cộng: 2 vùng (vùng: tăng 2; diện tích: tăng)			0	190	190			
	Tổng cộng: 19 vùng, trong đó 3 vùng hoa cây cảnh và 1 vùng chè (bổ sung 6 vùng)			1.776	2.500	724			

Phụ lục 10: Kết quả rà soát các vùng chăn nuôi lợn tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xú đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn						
1	Vùng chăn nuôi lợn Quý Sơn, Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương;	Lợn thịt	Chủ lực	90.000	90.000		Xã Quý Sơn, Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương;
2	Vùng chăn nuôi lợn Trù Hựu, Kiên Lao, Kiên Thành, Thanh Hải.	Lợn thịt	Chủ lực	70.000	70.000		xã Trù Hựu, Kiên Lao, Kiên Thành, Thanh Hải.
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			160.000	160.000		
II	Huyện Lục Nam						
1	Vùng chăn nuôi lợn Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị, Bảo Sơn	Lợn thịt	Chủ lực	60.000	60.000	UDCNC	Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị, Bảo Sơn
2	Vùng chăn nuôi lợn Bảo Đài, Chu Điện, Phương Sơn, Thanh Lâm, Yên Sơn, Khám Lạng	Lợn thịt	Chủ lực	50.000	100.000		Xã Bảo Đài, Chu Điện, Thanh Lâm, Yên Sơn, Khám Lạng, TT. Phương Sơn.
3	Vùng chăn nuôi lợn Cẩm Lý, Huyền Sơn, Nghĩa Phương, Vô Tranh, Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn	Lợn thịt	Chủ lực	50.000	120.000		Xã Cẩm Lý, Huyền Sơn, Nghĩa Phương, Vô Tranh, Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: tăng)			160.000	280.000		
III	Huyện Sơn Động						
1	Vùng chăn nuôi lợn Xã Long Sơn, Dương Hưu, Tuấn Đạo	Lợn thịt	Chủ lực	120.000	120.000	UDCNC	Xã Long Sơn, Dương Hưu, Tuấn Đạo
	Tổng: 1 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			120.000	120.000		

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
IV	Huyện Yên Thế						
1	Vùng chăn nuôi lợn Đông Sơn, Hương Vỹ, Đồng Kỳ, Tân Sỏi, Đồng Tâm, Đồng Hưu	Lợn thịt	Chủ lực	70.000	70.000	UDCNC	Xã Đông Sơn, Hương Vỹ, Đồng Kỳ, Tân Sỏi, Đồng Tâm, Đồng Hưu
2	Vùng chăn nuôi lợn Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Tiến, Đồng Vương	Lợn thịt	Chủ lực	65.000	65.000	UDCNC	Xã Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Tiến, Đồng Vương
3	Vùng chăn nuôi lợn An Thượng, TT. Phồn Xương	Lợn thịt	Chủ lực	70.000	70.000	UDCNC	Xã An Thượng, TT. Phồn Xương
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			205.000	205.000		
V	Huyện Hiệp Hòa						
1	Vùng chăn nuôi lợn Lương Phong, Ngọc Sơn, Đoàn Bái, Danh Thắng, Thường Thắng, Đông Lễ	Lợn thịt	Chủ lực	75.000	75.000	UDCNC	Xã Lương Phong, Đoàn Bái, Danh Thắng, Thường Thắng
2	Vùng chăn nuôi lợn Hợp Thịnh, Mai Trung, Quang Minh, Thái Sơn, Đại Thành	Lợn thịt	Chủ lực	75.000	75.000		Xã Hợp Thịnh, Mai Trung, Quang Minh
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			150.000	150.000		
VI	Huyện Lạng Giang						
1	Vùng chăn nuôi lợn xã Hương Sơn, Tân Hưng,	Lợn thịt	Chủ lực	40.000	40.000	UDCNC	Xã Hương Sơn, Tân Hưng,
2	Vùng chăn nuôi lợn An Hà, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng, Quang Thịnh	Lợn thịt	Chủ lực	47.000	47.000	UDCNC	Xã An Hà, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng, Quang Thịnh
3	Vùng chăn nuôi lợn xã Tân Thanh, Tiên Lục, Đào Mỹ	Lợn thịt	Chủ lực	50.000	50.000		Xã Tân Thanh, Tiên Lục, Đào Mỹ

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
4	Vùng chăn nuôi lợn Mỹ Hà, Dương Đức, Mỹ Thái	Lợn thịt	Chủ lực	42.000	42.000		Xã Mỹ Hà, Dương Đức, Mỹ Thái
	Tổng: 4 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			179.000	179.000		
VII	Huyện Tân Yên						
1	Vùng chăn nuôi lợn Quế Nham, Liên Chung, Việt Lập	Lợn thịt	Chủ lực	90.000	90.000		Xã Quế Nham, Liên Chung, Việt Lập
2	Vùng chăn nuôi lợn Ngọc Lý, Cao Xá, Ngọc Châu, An Dương	Lợn thịt	Chủ lực	110.000	110.000	UDCNC	Xã Ngọc Lý, Cao Xá, Ngọc Châu, An Dương
3	Vùng chăn nuôi lợn Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc	Lợn thịt	Chủ lực	120.000	120.000	UDCNC	Xã Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			320.000	320.000		
VIII	Huyện Việt Yên						
1	Vùng chăn nuôi lợn Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung, Tụ Lạn, Việt Tiến, Hương Mai	Lợn thịt	Chủ lực	100.000	70.000		Vùng chăn nuôi lợn Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung, Tụ Lạn, Việt Tiến, Hương Mai
	Tổng: 1 vùng (vùng: không đổi; quy mô: giảm)			100.000	70.000		
IX	Huyện Yên Dũng						
1	Vùng chăn nuôi lợn Tiến Dũng, Đức Giang, Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt	Lợn thịt	Chủ lực	60.000	60.000		Xã Tiến Dũng, Đức Giang, Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt
2	Vùng chăn nuôi lợn Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Lão Hộ, Xuân Phú	Lợn thịt	Chủ lực	50.000	50.000		Xã Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Lão Hộ, Xuân Phú

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xú đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			110.000	110.000		
	Tổng 21 vùng			1.504.000	1.594.000		

Phụ lục 11: Kết quả rà soát các vùng chăn nuôi gà tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn						
1	Vùng nuôi gà 1: Thị trấn Chũ, Thanh Hải, Hồng Giang, Biên Sơn;	Gà	Chủ lực	600.000	600.000	UDCNC	Thị trấn Chũ, xã Thanh Hải, Hồng Giang, Biên Sơn;
2	Vùng nuôi gà 2: Trù Hựu, Kiên Thành, Kiên Lao, Sơn Hải;	Gà	Chủ lực	700.000	700.000		Xã Trù Hựu, Kiên Thành, Kiên Lao, Sơn Hải;
3	Vùng nuôi gà 3: Mỹ An, Nam Dương, Tân Mộc;	Gà	Chủ lực	700.000	700.000	UDCNC	Xã Mỹ An, Nam Dương, Tân Mộc;
4	Vùng nuôi gà 4: Quý Sơn, Phượng Sơn;	Gà	Chủ lực	500.000	500.000		Xã Quý Sơn, Phượng Sơn;
5	Vùng nuôi gà 5: Phong Minh, Sa Lý, Phong Vân, Tân Sơn, cảm Sơn, Hộ Đáp;	Gà	Chủ lực	800.000	800.000		Xã Phong Minh, Sa Lý, Phong Vân, Tân Sơn, cảm Sơn, Hộ Đáp.
	Tổng: 5 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			3.300.000	3.300.000		
II	Huyện Lục Nam						
1	Vùng chăn nuôi gà Đông Hưng, Đông Phú, Tam Di, Bảo Sơn	Gà	Chủ lực	480.000	500.000		Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tam Di, Bảo Sơn, Tiên Nha
2	Vùng chăn nuôi gà Bảo Đài, Chu Điện, Thanh Lâm	Gà	Chủ lực	360.000	400.000		Xã Bảo Đài, Chu Điện, Thanh Lâm, Lan Mẫu, TT. Phương Sơn
3	Vùng chăn nuôi gà Cẩm Lý, Huyền Sơn, Đan Hội, Vũ Xá	Gà	Chủ lực	400.000	700.000	UDCNC	Xã Cẩm Lý, Huyền Sơn, Đan Hội, Vũ Xá, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
4	Vùng chăn nuôi gà Cương Sơn, Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Sơn, Trường Giang, Bình Sơn, Lục Sơn	Gà	Chủ lực	0	600.000		Xã Cương Sơn, Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Sơn, Trường Giang, Bình Sơn, Lục Sơn
	Tổng: 4 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: tăng)			1.240.000	2.200.000		
III	Huyện Sơn Động						
1	Vùng chăn nuôi gà xã An Bá, TT An Châu, Vĩnh An	Gà	Chủ lực	700.000	700.000		Xã An Bá, TT An Châu, Vĩnh An
2	Vùng chăn nuôi gà xã Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Đại Sơn, Phúc Sơn	Gà	Chủ lực	700.000	700.000		Xã Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Đại Sơn, Phúc Sơn
3	Vùng chăn nuôi gà Yên Định, Tuấn Đạo	Gà	Chủ lực	700.000	700.000		Xã Yên Định, Tuấn Đạo
4	Vân Sơn, Hữu Sản, An Lạc	Gà	Chủ lực - Đặc trưng	0	500.000		Vân Sơn, Hữu Sản, An Lạc
	Tổng: 4 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: tăng)			2.100.000	2.600.000		
IV	Huyện Yên Thế						
1	Vùng chăn nuôi gà Hồng Kỳ, Đồng Tâm, Đồng Lạc, TT Phồn Xương, Tam Hiệp, Tân Sỏi	Gà	Chủ lực	1.500.000	1.200.000	UDCNC	Xã Hồng Kỳ, Đồng Tâm, Đồng Lạc, TT Phồn Xương, Tam Hiệp, Tân Sỏi
2	Vùng chăn nuôi gà Đồng Kỳ, Hương Vĩ, Đồng Hưu, Đông Sơn, TT Bồ Hạ	Gà	Chủ lực	1.100.000	800.000	UDCNC	Xã Đồng Kỳ, Hương Vĩ, Đồng Hưu, Đông Sơn, TT Bồ Hạ
3	Vùng chăn nuôi gà An Thượng, Tiến	Gà	Chủ lực	1.000.000	1.200.000	UDCNC	Xã An Thượng, Tiến Thắng, Tam

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
	Thắng, Tam Tiến, Tân Hiệp						Tiến, Tân Hiệp
4	Vùng chăn nuôi gà Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương	Gà	Chủ lực	900.000	900.000	UDCNC	Xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương
	Tổng: 4 vùng (vùng: không đổi; quy mô: giảm)			4.500.000	4.100.000		
V	Huyện Hiệp Hòa						
1	Vùng chăn nuôi gà Hùng Sơn, Hợp Thịnh, Thường Thắng, Hòa Sơn	Gà	Chủ lực	1.100.000	1.100.000	Vùng CNC	Xã Hùng Sơn, Hợp Thịnh, Thường Thắng, Hòa Sơn
2	Vùng chăn nuôi gà Danh Thắng, Đoàn Bái, Lương Phong	Gà	Chủ lực	1.100.000	1.100.000		Xã Danh Thắng, Đoàn Bái, Lương Phong
3	Vùng chăn nuôi gà Ngọc Sơn, Hoàng An, Hoàng Thanh	Gà	Chủ lực	1.100.000	1.100.000	UDCNC	Vùng chăn nuôi gà Ngọc Sơn, Hoàng An, Hoàng Thanh
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			3.300.000	3.300.000		
VI	Huyện Lạng Giang						
1	Vùng chăn nuôi gà Nghĩa Hòa, An Hà, Nghĩa Hưng, Quang Thịnh và Hương Sơn	Gà	Chủ lực	2.112.500	2.112.500	UDCNC	Xã Nghĩa Hòa, An Hà, Nghĩa Hưng, Quang Thịnh và Hương Sơn
2	Vùng chăn nuôi gà Tiên Lục, Tân Thanh, Đào Mỹ	Gà	Chủ lực	950.000	950.000		Xã Tiên Lục, Tân Thanh, Đào Mỹ
3	Vùng chăn nuôi gà Tân Hưng, Xương Lâm, Yên Mỹ	Gà	Chủ lực	500.000	500.000	UDCNC	Xã Tân Hưng, Xương Lâm, Yên Mỹ
4	Vùng chăn nuôi gà Thái Đào, Đại Lâm	Gà	Chủ lực	345.000	345.000		Xã Thái Đào, Đại Lâm

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
	Tổng: 4 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			3.907.500	3.907.500		
VII	Huyện Tân Yên						
1	Vùng chăn nuôi gà Liên Sơn, An Dương, Tân Trung	Gà	Chủ lực	950.000	950.000	UDCNC	Xã Liên Sơn, An Dương, Tân Trung
2	Vùng chăn nuôi gà TT. Cao Thượng, Phúc Hòa, Việt Lập, Hạp Đức	Gà	Chủ lực	1.050.000	1.050.000	UDCNC	TT. Cao Thượng, Phúc Hòa, Việt Lập, Hạp Đức
3	Vùng chăn nuôi gà Cao Xá, Lam Cốt	Gà	Chủ lực	825.000	825.000	UDCNC	Xã Cao Xá, Lam Cốt
4	Vùng chăn nuôi gà Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Vân	Gà	Chủ lực	800.000	1.000.000		Xã Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Vân
	Tổng: 4 vùng (vùng: không đổi; quy mô: tăng)			3.625.000	3.825.000		
VIII	Huyện Việt Yên						
1	Vùng chăn nuôi gà Nghĩa Trung, Minh Đức, Thượng Lan	Gà	Chủ lực	550.000	400.000		Xã Nghĩa Trung, Minh Đức, Thượng Lan
2	Vùng chăn nuôi gà Việt Tiến, Tụ Lạn, Hương Mai, Trung Sơn, Tiên Sơn	Gà	Chủ lực	350.000	300.000		Xã Việt Tiến, Tụ Lạn, Hương Mai, Trung Sơn, Tiên Sơn
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: giảm)			900.000	700.000		
IX	Huyện Yên Dũng						
1	Vùng chăn nuôi gà Đồng Phúc, Đồng Phúc, Đồng Việt, Đức Giang	Gà	Chủ lực	150.000	150.000		Xã Đồng Phúc

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xú đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
2	Vùng chăn nuôi gà Cảnh Thụy, Tiến Dũng	Gà	Chủ lực	200.000	200.000		Xã Đồng Phúc
3	Vùng chăn nuôi gà Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên	Gà	Chủ lực	300.000	300.000		Xã Quỳnh Sơn
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			650.000	650.000		
	Tổng 33 vùng (vùng: tăng 2; quy mô: tăng)			23.522.500	24.582.500		

Phụ lục 12: Kết quả rà soát các vùng chăn nuôi trâu, bò tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt		Quy mô sau khi rà soát (con)		Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
				Trâu (con)	Bò (con)	Trâu (con)	Bò (con)	
I	Huyện Lục Ngạn							
1	Vùng nuôi gia súc 1	Đại gia súc	Tiềm năng	3.000	2.500	3.000	2.500	Xã Phong Minh, Sa Lý
2	Vùng nuôi gia súc 2	Đại gia súc	Tiềm năng	5.000	3.200	5.000	3.200	Xã Cẩm Sơn, Biên Sơn, Phong Vân, Kim Sơn, Tân Sơn
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: tăng)			8.000	5.700	8.000	5.700	
II	Huyện Lục Nam							
1	Vùng chăn nuôi Đông Hưng, Đông Phú, Tiên Nha, Tam Dị, Bảo Đài, Bảo Sơn:	Đại gia súc	Tiềm năng	1.500	3.000	1.500	3.000	Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tiên Nha, Tam Dị, Bảo Đài, Bảo Sơn
2	Vùng chăn nuôi Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Nghĩa Phương, Trường Giang, Huyền Sơn, Cương Sơn	Đại gia súc	Tiềm năng	4.000	1.000	4.000	1.000	Xã Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Nghĩa Phương, Trường Giang, Huyền Sơn, Cương Sơn
3	Vùng chăn nuôi Yên Sơn, Bắc Lũng, Khám Lạng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội	Đại gia súc	Tiềm năng	0	0	1.000	1.500	Xã Yên Sơn, Bắc Lũng, Khám Lạng, Vũ Xá, Cẩm Lý, Đan Hội
	Tổng: 3 vùng (vùng: tăng1; quy mô: tăng)			5.500	4.000	6.500	5.500	
III	Huyện Sơn Động							
1	Vùng chăn nuôi Vân Sơn, Hữu Sản, An Lạc	Đại gia súc	Tiềm năng	700	300	700	300	Xã Vân Sơn, Hữu Sản, An Lạc
2	Vùng chăn nuôi Long Sơn, Dương Hưu	Đại gia súc	Tiềm năng	700	300	700	300	Xã Long Sơn, Dương Hưu

3	Vùng chăn nuôi Vĩnh An, Lệ Viễn, An Bá	Đại gia súc	Tiềm năng	0	0	700	300	Vĩnh An, Lệ Viễn, An Bá
4	Vùng chăn nuôi Phúc Sơn, Đại Sơn	Đại gia súc	Tiềm năng	2.000	1.200	2.000	1.200	Phúc Sơn, Đại Sơn
	Tổng: 4 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: tăng)			3.400	1.800	4.100	2.100	
IV	Huyện Yên Thế							
1	Vùng chăn nuôi Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương	Đại gia súc	Tiềm năng	2.000	1.280	2.000	1.280	Xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Đồng Vương
2	Vùng chăn nuôi An Thượng, Tiến Thắng, Tân Hiệp, Tam Hiệp, Tam Tiến	Đại gia súc	Tiềm năng	1.750	1.400	1.750	1.400	Xã An Thượng, Tiến Thắng, Tân Hiệp, Tam Hiệp, Tam Tiến
3	Vùng chăn nuôi Đồng Hưu, Đông Sơn, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, Hồng Kỳ	Đại gia súc	Tiềm năng	1.650	1.620	1.650	1.620	Xã Đồng Hưu, Đông Sơn, Hương Vĩ, Đồng Kỳ, Hồng Kỳ
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			5.400	4.300	5.400	4.300	
V	Huyện Hiệp Hòa							
1	Vùng chăn nuôi Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, Đông Lỗ, Châu Minh, Thanh Vân, Mai Trung	Trâu, bò, Ngựa	Tiềm năng	0	18.000	5.000	18.000	Xã Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, Đông Lỗ, Châu Minh, Thanh Vân, Mai Trung
	Tổng: 1 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			0	18.000	5.000	18.000	
VI	Huyện Lạng Giang							
1	Vùng chăn nuôi Đào Mỹ, Mỹ Hà, Dương Đức	Đại gia súc	Tiềm năng	500	3.500	500	3.500	Xã Đào Mỹ, Mỹ Hà, Dương Đức
2	Vùng chăn nuôi Xuân Hương, Mỹ Thái	Đại gia súc	Tiềm năng	1.000	4.500	1.000	4.500	Xã Xuân Hương, Mỹ Thái
3	Vùng chăn nuôi Hương Sơn, Hương Lạc, An Hà, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng	Đại gia súc	Tiềm năng	1.000	5.500	1.000	5.500	Xã Hương Sơn, Hương Lạc, An Hà, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			2.500	13.500	2.500	13.500	
VII	Huyện Tân Yên							

1	Vùng chăn nuôi TT Nhã Nam, Tân Trung, Lan Giới	Bò	Tiềm năng		3.000		3.000	TT Nhã Nam, Xã Tân Trung, Lan Giới
2	Vùng chăn nuôi Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện	Bò	Tiềm năng		5.000		5.000	Xã Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện
3	Vùng chăn nuôi Ngọc Lý, Liên Chung, Cao Xá	Bò	Tiềm năng		4.000		4.000	Xã Ngọc Lý, Liên Chung, Cao Xá
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)				0	12.000	0	12.000
VIII	Huyện Việt Yên							
1	Vùng chăn nuôi Hương Mai, Ninh Sơn, Tiên Sơn, Trung Sơn, Việt Tiến	Đại gia súc	Tiềm năng	600	5.500	600	4.000	Xã Hương Mai, Ninh Sơn, Tiên Sơn,
2	Vùng chăn nuôi Nghĩa Trung, Minh Đức, Thượng Lan	Đại gia súc	Tiềm năng	500	4.500	500	4.000	Xã Nghĩa Trung, Minh Đức, Thượng Lan
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: giảm)			1.100	10.000	1.100	8.000	
IX	Huyện Yên Dũng							
1	Vùng chăn nuôi Tư Mại, Đức Giang, Tiên Dũng, Đồng Phúc	Bò	Tiềm năng		4.000		4.000	Xã Tư Mại, Đức Giang, Tiên Dũng, Đồng Phúc
2	Vùng chăn nuôi Lãng Sơn, Trí Yên, Xuân Phú	Bò	Tiềm năng		2.000		2.000	Xã Lãng Sơn, Trí Yên, Xuân Phú, Quỳnh Sơn
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)				6.000		6.000	
	Tổng 23 vùng (Tăng 02 vùng)			25.900	75.300	32.600	75.100	

Phụ lục 13: Kết quả rà soát các vùng chăn nuôi dê tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn						
1	Vùng nuôi dê 1	Dê	Tiềm năng	1.000	1.000		Xã Sa Lý, Phong Minh
2	Vùng nuôi dê 2	Dê	Tiềm năng	2.000	2.000		Xã Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Cẩm Sơn
3	Vùng nuôi dê 3	Dê	Tiềm năng	4.000	4.000		Xã Kiên Thành, Biên Sơn, Thanh Hải
4	Vùng nuôi dê 4	Dê	Tiềm năng	0	2.000		Phượng Sơn, Quý Sơn
	Tổng: 4 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: tăng)			7.000	9.000		
II	Huyện Lục Nam						
1	Vùng chăn nuôi Dê Vô Tranh, Nghĩa Phương, Huyện Sơn, Cẩm Lý	Dê	Tiềm năng	4.000	4.000		Xã Vô Tranh, Nghĩa Phương, Huyện Sơn, Cẩm Lý
2	Vùng chăn nuôi Dê Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị, Tiên Nha	Dê	Tiềm năng	3.000	3.000		Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị, Tiên Nha
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			7.000	7.000		
III	Huyện Sơn Động						
1	Vùng chăn nuôi Dê Đại Sơn, Phúc Sơn	Dê	Tiềm năng	3.000	3.000		Xã Đại Sơn, Phúc Sơn
2	Vùng chăn nuôi Dê An Bá, Vĩnh An	Dê	Tiềm năng	2.000	2.000		Xã An Bá, Vĩnh An
3	Vùng chăn nuôi Dê Vân Sơn, Hữu Sản.	Dê	Tiềm năng	1.000	1.000		Xã Vân Sơn, Hữu Sản.
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			6.000	6.000		

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
IV	Huyện Yên Thế						
1	Vùng chăn nuôi Dê Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Tam Tiến, Tân Hiệp, Tam Hiệp	Dê	Tiềm năng	5.000	5.000		Xã Xuân Lương, Canh Nậu, Đồng Tiến, Tam Tiến, Tân Hiệp, Tam Hiệp
2	Vùng chăn nuôi Dê Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Đông Sơn, Tân Sỏi, Đồng Vương, Đồng Hưu	Dê	Tiềm năng	10.000	10.000		Xã Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Đông Sơn, Tân Sỏi, Đồng Vương, Đồng Hưu
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			15.000	15.000		
V	Huyện Hiệp Hòa						
1	Vùng chăn nuôi Dê Thường Thắng, Hoàng Lương, Thanh Vân, Lương Phong, Danh Thắng, Đông Lỗ	Dê	Tiềm năng	2.000	2.000		Xã Thường Thắng, Hoàng Lương, Thanh Vân, Lương Phong, Danh Thắng, Đông Lỗ
	Tổng: 1 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			2.000	2.000		
VI	Huyện Lạng Giang						
1	Vùng chăn nuôi Dê Hương Sơn, Hương Lạc	Dê	Tiềm năng	3.000	3.000		Xã Hương Sơn, Hương Lạc
	Tổng: 1 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			3.000	3.000		
VII	Huyện Tân Yên						
1	Vùng chăn nuôi Dê Lan Giới	Dê	Tiềm năng	1.200	5.000		Xã Xã Lan Giới , Tân Trung
2	Vùng chăn nuôi Dê An Dương	Dê	Tiềm năng	0	3.000		Xã An Dương

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
	Tổng: 2 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: giảm)			1.200	8.000		
VIII	Huyện Yên Dũng						
1	Vùng chăn nuôi Dê Tiến Dũng, Đức Giang	Dê	Tiềm năng	300	300		Xã Tiến Dũng
2	Vùng chăn nuôi Dê Lão Hộ, Xuân Phú	Dê	Tiềm năng	300	300		Xã Lão Hộ, Xuân Phú
3	Vùng chăn nuôi Dê Tân Liễu	Dê	Tiềm năng	300	300		Xã Tân Liễu
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			900	900		
	Tổng: 18 vùng (vùng: tăng 2; quy mô: tăng)			42.100	50.900		

Phụ lục 14: Kết quả rà soát các vùng chăn nuôi ngựa tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (con)	Quy mô sau khi rà soát (con)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn						
1	Vùng nuôi ngựa 1	Ngựa	Tiềm năng	0	4.000		Phong Vân, Sa Lý, Phong Minh
2	Vùng nuôi ngựa 2	Ngựa	Tiềm năng	0	2.000		Tân Sơn, Cẩm Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp
3	Vùng nuôi ngựa 3	Ngựa	Tiềm năng	0	1.500		Biên Sơn, Tân Hoa, Kim Sơn, Hồng Giang
	Tổng: 3 vùng (vùng: tăng 3; quy mô: tăng)			0	7.500		
I	Huyện Hiệp Hòa						
1	Vùng chăn nuôi Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, Đông Lỗ, Châu Minh, Thanh Vân, Mai Trung	Ngựa	Tiềm năng	0	4.000		Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, Đông Lỗ, Châu Minh, Thanh Vân, Mai Trung
	Tổng: 1 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: tăng)						
	Tổng: 4 vùng (vùng: tăng 4; quy mô: tăng)			0	11.500		

Phụ lục 15: Kết quả rà soát các vùng chăn nuôi ong tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (đàn)	Quy mô sau khi rà soát (đàn)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn						
1	Vùng nuôi ong 1	Mật ong	Đặc trưng	12.000	12.000		Xã Thanh Hải, Kiên Thành, Biên Sơn, Thị trấn Chũ
2	Vùng nuôi ong 2	Mật ong	Đặc trưng	10.000	10.000		Xã Mỹ An, Quý Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu
3	Vùng nuôi ong 3	Mật ong	Đặc trưng	10.000	10.000		Xã Giáp Sơn, Đồng Cốc, Phi Điền, Hồng Giang
4	Vùng nuôi ong 4	Mật ong	Đặc trưng	10.000	10.000		Xã Hộ Đáp, Tân Sơn, Cẩm Sơn, Phong Vân
	Tổng: 4 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			42.000	42.000		
II	Huyện Lục Nam						
1	Vùng chăn nuôi ong Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Nghĩa Phương, Trường Giang, Huyền Sơn.	Mật ong	Đặc trưng	50.000	30.000		Xã Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Nghĩa Phương, Trường Giang, Huyền Sơn.
2	Vùng chăn nuôi ong Đông Hưng, Đông Phú, Tiên Nha, Tam Dị	Mật ong	Đặc trưng	0	20.000		Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tiên Nha, Tam Dị
	Tổng: 2 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: tăng)			50.000	50.000		
III	Huyện Sơn Động						
1	Vùng ong Vân Sơn, Hữu Sản, An Lạc, Lệ Viễn	Mật ong	Đặc trưng	6.000	6.000		Xã Vân Sơn, Hữu Sản, An Lạc, Lệ Viễn

STT	Tên Vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (đàn)	Quy mô sau khi rà soát (đàn)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
2	Vùng chăn nuôi ong Vĩnh An, TT An Châu, An Bá, Yên Định	Mật ong	Đặc trưng	6.000	6.000		Xã Vĩnh An, TT An Châu, An Bá, Yên Định
3	Vùng chăn nuôi ong Tuấn Đạo, TT Tây Yên Tử, Thanh Luận, Long Sơn, Dương Hưu	Mật ong	Đặc trưng	6.000	6.000		Xã Tuấn Đạo, TT Tây Yên Tử, Thanh Luận, Long Sơn, Dương Hưu
4	Vùng chăn nuôi ong Cẩm Đàn, Giáo Liên, Đại Sơn, Phúc Sơn	Mật ong	Đặc trưng	0	6.000		Cẩm Đàn, Giáo Liên, Đại Sơn, Phúc Sơn
	Tổng: 4 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: tăng)			18.000	24.000		
IV	Huyện Yên Thế						
1	Vùng chăn nuôi ong Tân Hiệp, Tam Hiệp, Tam Tiến, Xuân Lương, Canh Nậu	Mật ong	Đặc trưng	3.000	4.500		Xã Tân Hiệp, Tam Hiệp, Tam Tiến, Xuân Lương, Canh Nậu, Phồn Xương
2	Vùng chăn nuôi ong Hồng Kỳ, Đồng Tâm, Đồng Vương, Đồng Kỳ, Đồng Hưu	Mật ong	Đặc trưng	2.500	3.500		Xã Hồng Kỳ, Đồng Tâm, Đồng Vương, Đồng Kỳ, Đồng Hưu
	Tổng: 2 vùng (vùng: không đổi; quy mô: tăng)			5.500	8.000		
	Tổng: 12 vùng (vùng: tăng 2; quy mô: tăng)			115.500	124.000		

Phụ lục 16: Kết quả rà soát các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Thành phố Bắc Giang								
1	Vùng nuôi trồng thủy sản Song Mai	Cá	Chủ lực	30	30	-		Xã Song Mai	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Đa Mai	Cá	Chủ lực	30	0	-30	Khu đô thị	Xã Đa Mai	
	Tổng: 1 vùng (vùng: giảm 1; quy mô: giảm)			60	30	-30			
II	Huyện Lục Nam								
1	Vùng nuôi trồng thủy sản Đan Hội	Cá Tôm	Chủ lực Tiềm năng	100	100	-		Xã Đan Hội	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Cẩm Lý	Cá	Chủ lực	100	100	-		Xã Cẩm Lý	
3	Vùng nuôi trồng thủy sản Vũ Xá	Cá	Chủ lực	100	0	-100		Xã Vũ Xá	
4	Vùng nuôi trồng thủy sản Yên Sơn	Cá	Chủ lực	50	0	-50		Xã Yên Sơn	
5	Vùng nuôi trồng thủy sản Bắc Lũng	Cá	Chủ lực	30	30	-		Xã Bắc Lũng	
	Tổng: 3 vùng (vùng: giảm 2; quy mô: giảm)			380	230	-150			
III	Huyện Yên Thế								
1	Vùng nuôi trồng thủy sản An Thượng (Thôn Cầu Thầy, Cầu Đá, An Châu)	Cá	Chủ lực	100	100	-		Xã An Thượng	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Tiên Thắng (Thôn Tiên Trung, Hợp Thắng)	Cá	Chủ lực	100	100	-		Xã Tiên Thắng	
3	Vùng nuôi trồng thủy sản Tân Hiệp (Tân Gia, Luộc Giới và thôn Chùa)	Cá	Chủ lực	100	90	-10	Đất ở nông thôn	Xã Tân Hiệp	
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi;			300	290	-10			

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
	quy mô: giảm)								
4	Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Cầu Rễ	Cá	Chủ lực	5	5	-		Xã Tiến Thắng	
5	Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Ngạc Hai	Cá	Chủ lực	2	2	-		Xã Xuân Lương	
6	Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Cầu Cài	Cá	Chủ lực	1	1	-		Xã Đông Sơn	
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			8	8	-			
IV	Huyện Hiệp Hòa								
1	Vùng nuôi trồng thủy sản Đông Lỗ	Cá	Chủ lực	35	35	-		Xã Đông Lỗ	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Thái Sơn	Cá	Chủ lực	30	30	-		Xã Thái Sơn	
3	Vùng nuôi trồng thủy sản Hoàng Lương	Cá	Chủ lực	100	100	-		Xã Hoàng Lương	
4	Vùng nuôi trồng thủy sản Hợp Thịnh	Cá	Chủ lực	30	30	-		Xã Hợp Thịnh	
	Tổng: 4 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			195	195	-			
V	Huyện Lạng Giang								
1	Vùng nuôi trồng thủy sản thôn Cống, xã Đại Lâm	Cá	Chủ lực	30	30	-		xã Đại Lâm	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản thôn Ghép, xã Thái Đào	Cá	Chủ lực	30	30	-		xã Thái Đào	
3	Vùng nuôi trồng thủy sản thôn Chi Lễ và thôn Cầu Ngoài, xã Mỹ Thái	Cá	Chủ lực	30	30	-		Xã Mỹ Thái	
	Tổng: 3 vùng (vùng: không đổi; quy mô: không đổi)			90	90	-			
VI	Huyện Tân Yên								
1	Vùng nuôi trồng thủy sản Việt Lập (Đồng Sen, Đông Am Vàng, Đông Khoát, Trong Giữa)	Cá	Chủ lực	100	60	-40	Đất sản xuất kinh doanh, đất ở	Xã Việt Lập	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Hợp Đức	Cá	Chủ lực	50	40	-10	Khu dân	Xã Hợp Đức	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
	(Tiền Sơn)						cur		
3	Vùng nuôi trồng thủy sản An Dương (Đụn 2, Đụn 3, Am)	Cá	Chủ lực	50	50	-		Xã An Dương	
4	Vùng sản xuất thủy sản TT. Cao Thượng (Chùa, Tân Tiến, Trong Hạ, Ngoài Hạ)	Cá	Chủ lực	50	50	-		TT. Cao Thượng	
5	Vùng nuôi trồng thủy sản Ngọc Châu (Bằng Cục, Khánh Ninh)	Cá	Chủ lực	60	60	-		Xã Ngọc Châu	
6	Vùng nuôi trồng thủy sản Liên Chung (Hương, Liên Bộ, Lãn Tranh 2, Xuân Tiến)	Cá	Chủ lực	80	50	-30	Khu dân cư	Xã Liên Chung	
7	Vùng nuôi trồng thủy sản Quế Nham (Bình Minh, Ba Lang, Núi, Hai Khê, Đông Bến, Phú Khê, Ngọc Trì, 284)	Cá Tôm	Chủ lực Tiềm năng	70	41	-29	Khu dân cư	Xã Quế Nham	
8	Vùng nuôi trồng thủy sản Ngọc Thiện (Trung, Đồng Lâm, Ải, Cà, Kim Sa,)	Cá	Chủ lực	0	30	30		Ngọc Thiện	
	Tổng: 8 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: giảm)			460	381	-79			
VII	Huyện Việt Yên								
1	Vùng nuôi trồng thủy sản Nghĩa Trung	Cá	Chủ lực	90	90	-		Xã Nghĩa Trung	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Việt Tiến	Cá	Chủ lực	50	50	-		Xã Việt Tiến	
3	Vùng nuôi trồng thủy sản Minh Đức	Cá	Chủ lực	90	90	-		Xã Minh Đức	
4	Vùng nuôi trồng thủy sản Thượng Lan	Cá	Chủ lực	60	60	-		Xã Thượng Lan	
5	Vùng nuôi trồng thủy sản Trung Sơn	Cá	Chủ lực	60	60	-		Xã Trung Sơn	
	Tổng: 5 vùng (vùng: không đổi;			350	350	-			

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Tăng giảm (+ Tăng/ - giảm)	Lý do	Địa điểm xử đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
	quy mô: không đổi)								
VII	Huyện Yên Dũng								
1	Vùng nuôi trồng thủy sản Đồng Việt 1	Cá Tôm	Chủ lực Tiềm năng	45	45	-		Xã Đồng Việt	
2	Vùng nuôi trồng thủy sản Đồng Việt 2	Cá	Chủ lực	0	30	30		Xã Đồng Việt	
3	Khu dự án NTTS Xuân Phú	Cá	Chủ lực	30	30	-		Xã Xuân Phú	
4	Khu dự án thủy sản Lão Hộ	Cá	Chủ lực	50	50	-		Xã Lão Hộ	
5	Vùng nuôi trồng thủy sản Đức Giang	Cá	Chủ lực	30	30	-		Đức Giang	
6	Vùng nuôi trồng thủy sản Đồng Phúc	Cá Tôm	Chủ lực Tiềm năng	45	45	-		Xã Đồng Phúc	
	Tổng: 6 vùng (vùng: tăng 1; quy mô: tăng)			200	230	30			
	Tổng: 36 vùng (vùng: tăng 2, giảm 3; quy mô: giảm)			2.035	1.796	-239			
	<i>(Trong đó: 3 vùng nuôi cá lồng bè)</i>			8	8	-			

Phụ lục 17: Kết quả rà soát các vùng rừng trồng tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Địa điểm xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
I	Huyện Lục Ngạn						
1	Vùng 1	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	2.610	2.610	5 xã: Biền Động; Đồng Cốc; Kim Sơn; Phú Nhuận; Tân Hoa. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1150 ha;	
2	Vùng 2	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	8.970	8.970	9 xã: Biên Sơn; Hộ Đáp; Kiên Lao; Kiên Thành; Sơn Hải; Quý Sơn; Thành Hải và một phần của xã Phong Vân và xã Tân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.530 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 2.180 ha	
3	Vùng 3	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	5.030	5.030	5 xã: Cẩm Sơn; Phong Minh; Xa Lý; và một phần diện tích của xã Phong Vân và Tân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.660 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 900 ha	
4	Vùng 4	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	7.990	7.990	4 xã: Đèo Gia; Nam Dương; Tân Lập; Tân Mộc. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.200 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 920 ha	
	Cộng: 4 Vùng với 23 xã			24.600	24.600	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 7.540 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 4.000 ha	
II	Huyện Lục Nam						
1	Vùng 1	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	4.460	4.460	4 xã: Bảo Sơn, Tam Dị, Đông Phú, Đông Hưng. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1400 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 1.700 ha	
2	Vùng 2	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	8.590	8.590	6 xã: Bình Sơn; Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Sơn; Lục Sơn, Trường Giang, Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.590 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 300 ha	
3	Vùng 3	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	1.350	1.350	3 xã: Cẩm Lý, Bắc Lũng, Huyện Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 510 ha	
	Cộng: 3 Vùng với 13 xã			14.400	14.400	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 4.500 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 2.000 ha	

STT	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô đã phê duyệt (ha)	Quy mô sau khi rà soát (ha)	Địa điểm xã/ phường,/ thị trấn	Thuộc vùng UDCNC
III	Huyện Sơn Động						
1	Vùng 1	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	9.340	9.340	7 xã: An Bá; TT An Châu; An Lạc; Vĩnh An; Hữu Sản; Lê Viễn; Vân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.950 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 3.030 ha	
2	Vùng 2	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	5.960	5.960	5 xã: Cẩm Đàn; Giáo Liêm; Phúc Sơn; Đại Sơn; Yên Định. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.300 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 720 ha	
3	Vùng 3	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	6.440	6.440	2 xã: Long Sơn; Dương Hưu. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.500 ha	
4	Vùng 4	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	6.260	6.260	3 xã: Thanh Luận; Tuấn Đạo và Thị trấn Tây Yên Tử. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.750 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 150 ha	
	Cộng: 4 Vùng với 17 xã			28.000	28.000	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 8.500 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 3.900 ha	
IV	Huyện Yên Thế						
1	Vùng 1	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	2.950	2.950	4 xã: Hồng Kỳ; Đông Sơn; Đồng Hưu; Hương Vĩ. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 780 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 600 ha	
2	Vùng 2	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	6.750	6.750	4 xã: Xuân Lương; Canh Nậu; Đồng Tiến; Đồng Vương. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.770 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 1.600 ha	
3	Vùng 3	Rừng trồng sản xuất	Tiềm năng	3.300	3.300	4 xã Tam Hiệp; Tam Tiến; Tân Hiệp; Tiến Thắng. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 910 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 900 ha	
	Cộng: 3 Vùng với 12 xã			13.000	13.000	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 3.460 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 3.100 ha	
	Tổng cộng: 14 vùng với 65 xã			80.000	80.000	Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 24.000 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 13.000 ha	